



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



CÔNG TY LUẬT HỢP DANH FDN

BÁO CÁO THAM LUẬN HỘI THẢO

**“HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT
THEO TINH THẦN VĂN KIỆN
ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG”**

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2024



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



CÔNG TY LUẬT HỢP DANH FDN

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO KHOA HỌC
"HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT THEO TINH THẦN VĂN KIẾN
ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG"

Thời gian: 13h30 – 17h00, ngày 02/01/2024

*Địa điểm: Phòng học Thông minh Tầng 5,
Trường Đại học Luật, Đại học Huế*

THỜI GIAN	NỘI DUNG
13h30 – 14h00:	Đón tiếp đại biểu
14h00 – 14h10:	Khai mạc Hội thảo
14h10 – 14h15:	Phát biểu đề dẫn Hội thảo: <i>TS. Trần Viết Long</i>
CHỦ TRÌ: PGS.TS. Nguyễn Duy Phương; TS. Trần Viết Long	
14h15 – 14h30:	Tham luận 1: Một số hạn chế, vướng mắc trong giải quyết tranh chấp về huỷ kết quả đấu giá quyền sử dụng đất và một số kiến nghị Trình bày: ThS. Thân Văn Tài – NCS Trường Đại học Luật, Đại học Huế
14h30 – 14h45:	Tham luận 2: Nghiên cứu pháp luật quốc tế về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều nhằm hoàn thiện quy định về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều tại Việt Nam Trình bày: ThS. Đỗ Thị Diễm – NCS Trường Đại học Luật, Đại học Huế
14h45 – 15h15:	Thảo luận
15h15 – 15h30:	Giả lao – Tea break
15h30 - 15h45:	Tham luận 3: Tranh chấp về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp Trình bày: ThS. Phạm Thị Việt – NCS Trường Đại học Luật, Đại học Huế
15h45 - 16h45:	Thảo luận
16h45 – 17h00:	Tổng kết bế mạc - Chụp ảnh lưu niệm



Quét mã QR để xem toàn
văn bài viết Hội thảo.

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

**MỘT SỐ HẠN CHẾ, VƯỚNG MẮC TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
VỀ HỦY KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MỘT SỐ KIẾN
NGHỊ 1**

Thân Văn Tài

**NGHIÊN CỨU PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU HÌNH
BA CHIỀU NHẪM HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU
HÌNH BA CHIỀU TẠI VIỆT NAM..... 20**

Đỗ Thị Diễm

**TRANH CHẤP VỀ PHÍ BẢO HIỂM TRONG HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI
SẢN Ở VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP 36**

Phạm Thị Việt

MỘT SỐ HẠN CHẾ, VƯỚNG MẮC TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ HỦY KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Thân Văn Tài*

Tóm tắt: Bài viết phân tích, làm rõ 3 khía cạnh hạn chế, bất cập của pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất gồm: (i) Vướng mắc trong giải quyết tranh chấp về hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016; (ii) Hạn chế trong thực tiễn áp dụng quy định về sự ảnh hưởng của hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu đến kết quả đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016; (iii) Hạn chế của Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 là thiếu căn cứ để cho phép hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất khi đấu giá viên công bố không đúng người trúng đấu giá. Đồng thời, bài viết đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện quy định hoặc nâng cao hiệu quả áp dụng quy định liên quan các vấn đề nêu trên.

Từ khóa: giải quyết tranh chấp, hủy kết quả đấu giá, đấu giá quyền sử dụng đất.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, mặc dù đấu giá tài sản (ĐGTS) nói chung và đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng được bắt đầu hình thành từ thời kỳ Pháp thuộc, nhưng hoạt động này chỉ bắt đầu phát triển từ sau những năm 1996, sau khi Bộ luật Dân sự năm 1995 và Nghị định 86/CP được ban hành và có hiệu lực¹. Sau một thời gian dài sửa đổi, hoàn thiện, pháp luật về ĐGTS đã cho thấy những đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể liên quan. Tuy nhiên, hiện nay các quy định của pháp luật

* ThS., Nghiên cứu sinh Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: taitv@hul.edu.vn

¹ Nguyễn Thị Thu Hồng (2022), *Pháp luật về đấu giá tài sản công ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 43.

về ĐGTS nói chung và đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng cũng như thực tiễn áp dụng chúng vẫn đang bộc lộ những hạn chế, vướng mắc nhất định. Trong đó, “*có nhiều quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn, cản trở sự phát triển kinh tế, xã hội*” như văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhận định và chỉ rõ². Huy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất là một trong số các vấn đề còn tồn tại những hạn chế, vướng mắc như thế.

Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 đã quy định 05 (năm) căn cứ mà theo đó, tòa án được phép hủy kết quả ĐGTS nói chung, hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan³. Do được xây dựng để áp dụng chung cho việc hủy kết quả đấu giá của tất cả các loại tài sản, nên chưa tính đến mối quan hệ với các quy định trong lĩnh vực đất đai cũng như mục tiêu của việc đấu giá để giao đất với tư cách là một loại tài sản công, do đó, trong quá trình áp dụng các căn cứ quy định tại Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 để giải quyết các tranh chấp về hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đã bộc lộ một số điểm hạn chế, vướng mắc, cần phải tiếp tục hoàn thiện.

2. Một số hạn chế, vướng mắc trong giải quyết tranh chấp về hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất

2.1. Trường hợp người trúng đấu giá quyền sử dụng đất không nộp tiền sử dụng đất đúng thời hạn

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr 132.

³ Theo Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016, các trường hợp hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất bao gồm:
+ Theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức ĐGTS và người trúng đấu giá về việc hủy kết quả ĐGTS hoặc giữa người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá về việc hủy giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;
+ Hợp đồng dịch vụ ĐGTS, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Luật này;
+ Hợp đồng dịch vụ ĐGTS bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này; + Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức ĐGTS, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối, đùm giú trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả ĐGTS;
+ Theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp ĐGTS nhà nước khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật này”.

Theo khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016, kết quả đấu giá quyền sử dụng đất có thể bị hủy *“theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức ĐGTS và người trúng đấu giá về việc hủy kết quả ĐGTS”*.

Như vậy, nếu có sự thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức ĐGTS và người trúng ĐGTS về việc hủy kết quả đấu giá, thì khi xảy ra sự kiện, trường hợp đã được thỏa thuận, thì kết quả đấu giá sẽ bị hủy. Thực tiễn áp dụng căn cứ này cho thấy, người có tài sản đấu giá, tổ chức ĐGTS và người trúng ĐGTS đã có thỏa thuận về trường hợp người trúng đấu giá chậm nộp tiền sử dụng đất so với thông báo của cơ quan thuế thì sẽ hủy kết quả đấu giá. Tuy nhiên, pháp luật cũng đồng thời có quy định về chế tài đối với hành vi vi phạm này của người trúng đấu giá quyền sử dụng đất, theo đó, pháp luật không quy định chế tài *“hủy kết quả đấu giá”* đối với hành vi vi phạm đó của người trúng đấu giá mà quy định một loại chế tài khác. Vậy trong trường hợp này, có căn cứ vào thỏa thuận của các bên để hủy kết quả đấu giá hay không, cụ thể trong vụ việc sau đây:

Ông T là người trúng đấu giá hai lô đất số 15 và 16 phân khu B2.6, khu tái định cư N1, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng theo phiên đấu giá ngày 21/01/2017 và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Đà Nẵng công nhận kết quả đấu giá. Ông T đã không nộp số tiền đợt 2 đúng thời hạn theo thông báo. Ngày 16/11/2018, UBND thành phố Đà Nẵng đã hủy kết quả đấu giá. Ngày 19/8/2019, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định ngày 16/11/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng; đồng thời, yêu cầu công nhận kết quả trúng đấu giá. UBND thành phố Đà Nẵng cho rằng, phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt bởi UBND thành phố Đà Nẵng quy định rõ: *“Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký thông báo của cơ quan thuế, đối tượng trúng đấu giá phải nộp 50% tiền sử dụng đất phải nộp, trong vòng 60 ngày tiếp theo phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại. Quá thời hạn theo thông báo của cơ quan Thuế (kể cả đợt nộp đầu tiên trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan Thuế), đối tượng trúng đấu giá không nộp đủ tiền sử dụng đất theo quy định này thì hủy kết*

quả đấu giá”. Quy định này đã được niêm yết thông báo công khai cho người tham gia đấu giá biết. Ngày 20/12/2016, Hợp đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất số 143/2016/HĐ- BDG đối với lô đất số 15 và 16 đã được ký kết giữa Trung tâm phát triển quỹ đất và Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thành phố, hợp đồng có quy định cho đối tượng trúng đấu giá phải nộp tiền sử dụng đất đúng thời hạn và quy định rõ hậu quả của việc không nộp tiền đúng thời hạn như đã nêu ở trên. Ngày 19/01/2017, ông T đã nộp phiếu đăng ký đấu giá các lô đất nêu trên cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá, trong đó có cam kết: *“Thanh toán tiền đúng theo thời hạn quy định. Nếu quá thời hạn theo thông báo của cơ quan Thuế... mà tôi không nộp đủ tiền sử dụng đất theo quy định thì bị hủy kết quả đấu giá và bị thu tiền đặt trước nộp ngân sách thành phố”*. Chính vì vậy, người bị kiện là UBND thành phố Đà Nẵng đã cho rằng, người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá, người trúng đấu giá đã có thỏa thuận về việc, nếu người trúng đấu giá tiền sử dụng đất không nộp tiền sử dụng đất trong thời hạn thông báo của cơ quan thuế thì hủy kết quả đấu giá. Chính vì vậy, UBND thành phố Đà Nẵng hủy kết quả đấu giá đối với thửa đất mà ông T đã trúng đấu giá là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016. Tòa án cấp sơ thẩm⁴ và phúc thẩm⁵ đều chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng; đồng thời, công nhận kết quả trúng đấu giá các lô đất 15, 16 phân khu B2.6.

Đối với vụ việc này, tòa án có 2 nhận định quan trọng sau đây:

Một là, về chế tài, tòa án ưu tiên áp dụng chế tài theo điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định 45/2014/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất hơn là chế tài quy định tại điểm d khoản 5 Điều 68 Nghị định 43/2014/NĐ- CP về quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Cụ thể, theo tòa án: Trường hợp người trúng đấu nộp chậm so với thời hạn quy định tại Thông báo của cơ quan thuế thì phải nộp tiền chậm nộp và

⁴ Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

⁵ Bản án số 80/2020/HC-PT ngày 25/06/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất theo quy định tại đoạn 1 điểm d khoản 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; trường hợp “người trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo đúng yêu cầu”, có nghĩa là người trúng đấu giá không nộp tiền sử dụng đất do không muốn nhận đất, hoặc có tình dấy dưng thì cơ quan tài nguyên và môi trường trình UBND cấp có thẩm quyền hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá theo quy định tại đoạn 2 điểm d khoản 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Hai là, theo tòa án, thỏa thuận mà UBND thành phố Đà Nẵng viện dẫn được hình thành trước thời điểm có quyết định công nhận kết quả đấu giá nên không phải là thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016. Cụ thể, theo tòa phúc thẩm: “Đối với nội dung kháng cáo của UBND thành phố Đà Nẵng cho rằng ông T không nộp đủ số tiền đã cam kết tại Phương án đấu giá, Quy chế của cuộc đấu giá, Biên bản ĐGTS, Phiếu đăng ký tham gia đấu giá nên thuộc trường hợp hủy kết quả ĐGTS quy định khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS: Tại Điều 2 Luật ĐGTS quy định đối tượng áp dụng Luật này đã phân định rõ “người tham gia đấu giá” và “người trúng đấu giá” là hai chủ thể khác nhau. Khi ông T tham gia đấu giá thì ông T là “người tham gia đấu giá”. Tuy nhiên, kể từ thời điểm UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 về việc công nhận kết quả đấu giá thì ông T đã được công nhận là “người trúng đấu giá” và kể từ thời điểm đó đến nay ông T không có bất kỳ một thỏa thuận, cam kết nào về việc hủy kết quả đấu giá. Do đó, kháng cáo của người bị kiện cho rằng ông T không nộp đủ số tiền đã thống nhất và cam kết tại Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, Quy chế của cuộc đấu giá, Biên bản ĐGTS và Phiếu đăng ký tham gia đấu giá nên thuộc trường hợp hủy kết quả ĐGTS quy định khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 là không đúng pháp luật, không được Hội đồng xét xử chấp nhận”⁶.

⁶ Bản án số 80/2020/HC-PT ngày 25/06/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Từ nhận định nêu trên, Tòa phúc thẩm đã bác kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc hủy toàn bộ Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất số 15 và 16, phân khu B2.6 tại Khu dân cư N1 2, phường M, quận S tại Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017; Buộc UBND thành phố Đà Nẵng thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật đối với Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất số 15 và 16, phân khu B2.6 tại Khu dân cư N1 2, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng cho ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Quỳnh G.

Trong vụ việc nêu trên có thể thấy, mặc dù tòa án đưa ra hai nhận định quan trọng, tuy nhiên nhận định thứ hai mang tính quyết định lớn hơn. Theo đó, tòa án cho rằng do người tham gia đấu giá và người trúng đấu giá là khác nhau và từ khi có quyết định công nhận kết quả đấu giá về sau, giữa các bên không tồn tại về thỏa thuận cho phép hủy kết quả đấu giá nên không thể hủy kết quả theo khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016. Như vậy, theo tòa không tồn tại sự thỏa thuận, nên phải ưu tiên áp dụng chế tài theo Nghị định 45/2014/NĐ-CP như đã nêu. Nếu chấp nhận đây là thỏa thuận theo khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 thì đương nhiên vấn đề quy định khác nhau về chế tài trong 2 văn bản không cần phải đặt ra. Bởi lẽ, kể cả khi hai văn bản đưa ra hai chế tài khác nhau thì các bên hoàn toàn có thể thỏa thuận áp dụng một trong hai chế tài đó. Từ ngày 20/5/2020, quy định vừa nêu của khoản 4 Điều 14 Nghị định 45/2014/NĐ-CP đã bị chấm dứt hiệu lực theo điểm k khoản 2 Điều 42 Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế. Tuy nhiên, quan điểm của tòa án về việc không thừa nhận thỏa thuận hủy kết quả đấu giá hình thành trước khi đấu giá thành vẫn

khá phổ biến ở nhiều vụ án⁷, và đây là vấn đề rất đáng lưu tâm và đoạn văn tiếp theo sẽ phân tích.

Trong vụ việc trên, theo chúng tôi, việc cho rằng thỏa thuận về hủy kết quả đấu giá phải được xác lập từ thời điểm có quyết định công nhận kết quả đấu giá về sau là chưa thực sự thuyết phục. Bởi lẽ, trước thời điểm có quyết định công nhận kết quả đấu giá, người tham gia đấu giá và người có tài sản đấu giá đã xác lập thỏa thuận về căn cứ hủy kết quả đấu giá thì hoàn toàn có thể coi là sự thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016. Trong vụ việc này, thỏa thuận đã tồn tại và không thể mất hiệu lực ràng buộc, kể cả khi người tham gia đấu giá trở thành người trúng đấu giá.

2.2. Xác định sự ảnh hưởng của hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu đến kết quả đấu giá quyền sử dụng đất

Theo khoản 2 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016, có 2 trường hợp mà theo đó, hợp đồng dịch vụ đấu giá bị tòa bán tuyên bố vô hiệu, hoặc bị hủy bỏ sẽ dẫn đến kết quả ĐGTS nói chung và đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng cũng sẽ bị hủy bỏ. Cụ thể: *“hợp đồng dịch vụ ĐGTS (...) bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Luật này”*. Theo đó, nếu hợp đồng dịch vụ ĐGTS bị tuyên bố vô hiệu trong trường hợp người trúng tài sản đấu giá *“thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức ĐGTS, người có tài sản đấu*

⁷ Bản án hành chính phúc thẩm số 30/2020/HC-PT ngày 2/3/2020 của TAND Cấp cao tại Đà Nẵng về việc “Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính” cũng trên cơ sở pháp lý và lập luận tương tự đề đi đến quyết định: *“Hủy toàn bộ Quyết định số 5443/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND TP Đà Nẵng về việc “Hủy Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với Khu đất A20 mặt tiền đường Võ Văn Kiệt, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà”*. Buộc UBND thành phố Đà Nẵng thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với các nội dung tại Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc *“Công nhận kết quả đấu giá đối với khu đất A20 mặt tiền đường Võ Văn Kiệt, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà”* theo quy định của pháp luật. UBND thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm thi hành án ngay sau khi nhận được quyết định này và thông báo kết quả cho tòa án biết. Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc và xử lý trách nhiệm của các bộ phận tham mưu, giúp việc theo quy định của pháp luật”.

giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đình giá, làm sai lệch kết quả ĐGTS”.

Như vậy, theo tác giả, sự ảnh hưởng của hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu đến kết quả ĐGTS nói chung và quyền sử dụng đất nói riêng (bị hủy) khi có đủ các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, hợp đồng dịch vụ đấu giá bị tòa án tuyên bố vô hiệu theo pháp luật chung về hợp đồng dịch vụ. Điều này là phù hợp, bởi lẽ đây là một loại hợp đồng cụ thể, nên đương nhiên cũng cần phải đáp ứng những điều kiện có hiệu lực của hợp đồng để bảo đảm rằng, hợp đồng này không xâm hại lợi ích công cộng cũng như để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong hợp đồng. Tuy nhiên, một điểm hết sức đặc biệt, đó là không phải mọi trường hợp hợp đồng dịch vụ đấu giá bị tuyên bố vô hiệu, đều dẫn tới kết quả ĐGTS nói chung, đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng bị hủy, mà kết quả đấu giá chỉ bị hủy khi cùng với việc hợp đồng dịch vụ đấu giá bị tuyên bố vô hiệu, bên trúng đấu giá có vi phạm điểm b khoản 5 Điều 9 Luật ĐGTS năm 2016 và điều này sẽ đề cập ở đoạn văn tiếp theo.

Thứ hai, người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Luật ĐGTS năm 2016. Một khi người trúng đấu giá thực hiện các hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Luật ĐGTS năm 2016, thì người này không còn là người ngay tình để được bảo vệ theo quy định về bảo vệ quyền lợi người ngay tình. Mặt khác, khi người trúng đấu giá có những vi phạm vừa nêu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá. Đây chính là cơ sở lý luận để cho phép hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất dựa trên cơ sở hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu. Trong trường hợp hợp đồng dịch vụ đấu giá bị tòa án tuyên bố vô hiệu, nhưng người trúng đấu giá không có vi phạm và là người ngay tình thì việc tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu là nhằm để bảo vệ quyền lợi cho các chủ thể của hợp đồng này, nhưng không dẫn đến hủy kết quả đấu giá nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ người trúng đấu giá ngay tình. Cũng

chính vì vậy, không phải bất cứ chủ thể nào trong quan hệ đấu giá cũng có thể có thể hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất trên cơ sở sự vô hiệu của hợp đồng dịch vụ ĐGTS, mà cần thỏa mãn yếu tố thứ ba ở đoạn văn tiếp theo.

Thứ ba, người yêu cầu hủy kết quả đấu giá trong trường hợp này phải là người có tài sản đấu giá. Bởi lẽ, người trúng ĐGTS do đã có vi phạm như đã nói ở trên, nên không thể nại ra lý do mình vi phạm để yêu cầu hủy kết quả đấu giá, sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người không có vi phạm, là người có tài sản đấu giá. Khi người trúng đấu giá thực hiện một hoặc các hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Luật ĐGTS năm 2016, tổ chức ĐGTS hoặc là cùng với người trúng đấu vi phạm (thông đồng với người trúng đấu giá) hoặc là chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình, để cho người trúng ĐGTS thông đồng, vi phạm. Chính vì vậy, tổ chức ĐGTS cũng không thể là chủ thể nại ra lỗi của mình để yêu cầu tòa án tuyên hủy kết quả đấu giá, ảnh hưởng đến quyền lợi của người có tài sản đấu giá. Tổ chức ĐGTS là một chủ thể của hợp đồng dịch vụ đấu giá, đương nhiên có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng này vô hiệu theo quy định của pháp luật về hợp đồng. Tuy nhiên, chủ thể này không thể viện dẫn khoản 2 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 để yêu cầu hủy kết quả đấu giá.

Từ những phân tích trên, có thể thấy, sự vô hiệu của hợp đồng dịch vụ đấu giá chỉ có thể dẫn đến hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp người có tài sản đấu giá yêu cầu hủy kết quả đấu giá và hợp đồng này bị tuyên bố vô hiệu, người trúng đấu giá có vi phạm tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Luật ĐGTS năm 2016. Các trường hợp vô hiệu khác của hợp đồng dịch vụ đấu giá không dẫn tới hủy kết quả đấu giá mà phải bảo vệ người trúng đấu giá ngay tình.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp quy định nêu trên đang có xu hướng sự vô hiệu của hợp đồng dịch vụ đấu giá là điều kiện duy nhất để dẫn tới hủy kết quả đấu giá. Vụ việc sau đây cho thấy người yêu cầu hủy kết quả đấu giá là người trúng đấu giá và cơ sở để tòa án chấp nhận hủy kết quả đấu giá là xuất phát từ sự vô hiệu của hợp đồng dịch vụ đấu giá.

Ngày 04/5/2018, ông Hà H tham gia đấu giá quyền sử dụng đất tại UBND phường T3, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam đối với 10 lô đất tại khối TS, phường T3, thành phố H2, do Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và giá cả Q bán đấu giá tài sản và ông H đã trúng đấu giá 01 lô đất thửa số 08 (lô số 08), tờ bản đồ số 64, tại phường T3, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam. Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2016 của ông H, sau khi trúng đấu giá, ông H mới biết Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và giá cả Q không đủ tư cách chủ thể để nhận ủy quyền bán đấu giá tài sản. Theo trình bày của ông H, quy chế bán đấu giá tài sản và người điều hành cuộc bán đấu giá tài sản không bảo đảm theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Hà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam hủy kết quả bán đấu giá tài sản ngày 04/5/2018 của Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và giá cả Q đối với 01 lô đất thuộc thửa số 08 (lô số 08), tờ bản đồ số 64, tại phường T3, thành phố H2 và hủy một phần Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất số 1205/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND thành phố H2 theo quy định của pháp luật.

Phía bị đơn, Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và giá cả Q cho rằng, phiên đấu giá tài sản ngày 04/5/2018 tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với 10 lô đất tại khối TS, phường T3, thành phố H2 là đúng theo quy định của pháp luật. Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND thành phố H2, tỉnh Quảng Nam và Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố H2 đều có ý kiến đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Hà H.

Sau khi được tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm vào ngày 27/11/2018, ngày 05/12/2018, ông Hà H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: *“Xét thấy: Tại thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 100/HĐDV-ĐGTS nêu trên, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và giá cả Q là ông Nguyễn Thành T4 – Chủ tịch Hội đồng quản trị; bà Trần Thị Ly N3 – Giám đốc và ông Dương Tuấn A1 – Tổng Giám đốc Công ty và người được Tổng Giám đốc ủy quyền ký hợp đồng là*

bà Kiều Thị Yến H3 đều không phải là đấu giá viên. Đồng thời, ông Trần Đình K1 - Giám đốc đấu giá cũng không phải là đấu giá viên là không tuân thủ đúng quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đấu giá tài sản năm 2016. (...) Như vậy, việc hoạt động của Công ty Cổ phần Tư vấn Tài chính và giá cả Q chưa đáp ứng đúng với quy định của pháp luật về đấu giá tài sản tại thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 100/HDDV-ĐGTS. Do vậy, hợp đồng dịch vụ đấu giá bị vô hiệu; chính vì vậy, kết quả của phiên đấu giá tài sản cũng bị vô hiệu theo”⁸.

Câu in đậm trong phần trích dẫn bản án ở trên cho thấy, tòa án đang căn cứ vào sự vô hiệu của hợp đồng dịch vụ đấu giá để hủy kết quả ĐGTS và tác giả cho rằng, hướng xử lý như vậy chưa thực sự thuyết phục và đúng với tinh thần của Luật ĐGTS năm 2016. Mặc dù tòa án dựa trên cơ sở người điều hành cuộc đấu giá không phải là đấu giá viên, tuy nhiên, theo quy định tại Điều 72 của Luật ĐGTS, khi điều này xảy ra thì chỉ là căn cứ để người có tài sản đấu giá hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá theo điểm a khoản 6 Điều 33 Luật ĐGTS năm 2016. Trong vụ việc trên, người có tài sản đấu giá không hủy hợp đồng dịch vụ đấu giá, và kể cả khi, hợp đồng dịch vụ đấu giá bị người có tài sản đấu giá hủy bỏ, thì việc hủy kết quả đấu giá cũng phải dựa trên cơ sở khoản 3 điều 72 Luật ĐGTS năm 2016. Việc nhận định hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu để hủy kết quả đấu giá đang cho thấy tòa án dựa trên cơ sở khoản 2 Điều 72 của Luật ĐGTS năm 2016. Bên cạnh đó, người yêu cầu hủy kết quả đấu giá là người trúng đấu giá, không phải là chủ thể của hợp đồng dịch vụ ĐGTS nhưng tòa án lại xem xét hiệu lực của hợp đồng dịch vụ đấu giá và dựa trên cơ sở đó để hủy kết quả đấu giá là chưa thực sự thuyết phục và bảo đảm quyền lợi cho người có tài sản đấu giá.

Thực ra, trong trường hợp này, phiên đấu giá quyền sử dụng đất mặc dù được điều hành bởi người không phải là đấu giá viên, nhưng không có căn cứ để cho rằng quyền lợi của người trúng đấu giá quyền sử dụng đất bị ảnh hưởng. Bởi lẽ,

⁸ Bản án dân sự phúc thẩm số 185/2019/DS-PT ngày 08-10-2019 của tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về tranh chấp kết quả bán đấu giá tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

người trúng đấu giá cũng đã có đủ các thông tin, điều kiện để đánh giá giá trị của quyền sử dụng đất và chủ động trả do trong hoàn cảnh hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, trường hợp này, theo chúng tôi không thể hủy kết quả đấu giá xuất phát từ yêu cầu của người trúng đấu giá.

2.3. Thiếu căn cứ pháp lý để hủy kết quả đấu giá trong trường hợp công bố không đúng người trúng đấu giá

Theo quy định tại Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 đã trích dẫn ở trên, kết quả đấu giá quyền sử dụng đất sẽ bị hủy nếu thuộc một trong các trường hợp được quy định tại điều luật này. Tuy nhiên, qua nghiên cứu cho thấy, các trường hợp được đề cập tại điều luật này chưa bao quát hết tất cả những trường hợp cần thiết phải hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất.

Thực tiễn cho thấy, trong đấu giá quyền sử dụng đất, có trường hợp đấu giá viên đã công bố không đúng người trúng đấu giá. Nói cách khác, người trúng đấu giá đã được đấu giá viên công bố tư cách trúng đấu giá một cách trái pháp luật. Trong trường hợp này, nếu đối chiếu với Điều 72 Luật ĐGTS, sẽ không có cơ sở pháp lý để hủy kết quả đấu giá, mà vụ việc sau đây là một ví dụ:

Ngày 04/6/2019, Ông Trần Văn P - Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh ký hợp đồng với Doanh nghiệp đấu giá tư nhân VA (Sau đây gọi là Doanh nghiệp VA) để bán đấu giá tài sản kê biên của ông Đoàn Văn R và bà Đỗ Thị Xuân G để đảm bảo thi hành án trả tiền cho Ngân hàng TMCP NTVN thay cho Công ty TNHH phát triển dịch vụ - Thương mại ĐB, theo quyết định của bản án số 05/2018/KDTM-PT ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và bản án số 17/2017/KDTM-ST, ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long. Tài sản thi hành án gồm quyền sử dụng 300 m² đất tại: ô số 6, lô A17, khu đô thị mới DT, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AK522381 do UBND thị xã CP cấp ngày 25/3/2008, số vào sổ cấp GCN: H141, mang tên bà Đỗ Thị Xuân G. Tài sản thứ hai là quyền sử dụng 600 m² đất tại Ô số 7+ ô số 8, lô A17, khu đô thị mới DT,

phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 522376 và AK 522377 do UBND thị CP cấp ngày 25/3/2008, số vào sổ cấp GCN: H142 và H143 mang tên bà Đỗ Thị Xuân G. Ngày 28/6/2019, Doanh nghiệp VA đã tổ chức bán đấu giá 02 tài sản trên. Kết quả cụ thể như sau: Tài sản thứ nhất, người trả giá cao nhất là 4.033.219.000 đồng và đã trúng đấu giá; tài sản hai, tại phiên đấu giá có tổng số 14 người tham gia đấu giá, có một người duy nhất trả giá là ông Vũ Xuân T và trả giá đúng bằng giá khởi điểm là 6.238.647.000 đồng. Đối với tài sản 1, nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện gì. Đối với tài sản 2, nguyên đơn cho rằng, theo quy định tại Điều 49 của Luật đấu giá tài sản năm 2016 thì việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá chỉ được tiến hành sau khi đã tổ chức cuộc đấu giá lần đầu nhưng không thành. Căn cứ quy định nêu trên, trong cuộc đấu giá tài sản ngày 28/6/2019, Doanh nghiệp VA tổ chức đấu giá lần đầu, có 14 người tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người (ông Vũ Xuân T) trả giá bằng giá khởi điểm là người trúng đấu giá là không đúng quy định của Điều luật nêu trên. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kết quả đấu giá tài sản ngày 28/6/2019 của Doanh nghiệp VA đối với tài sản là Quyền sử dụng ô đất ô số 7 và ô số 8.

Vì vậy, ông Trần Văn P khởi kiện với các yêu cầu: (1) Hủy kết quả bán đấu giá tài sản ngày 28/6/2019 đối với tài sản là: Quyền sử dụng 600m² đất tại ô số 7+ ô số 8, lô A17, khu đô thị mới DT, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 522376 và AK 522377 do UBND thị xã CP cấp ngày 25/3/2008, số vào sổ cấp GCN: H142 và H143 mang tên bà Đỗ Thị Xuân G (sau đây gọi là ô số 7 và ô số 8); (2). Hủy một phần Hợp đồng đấu giá tài sản thi hành án ký ngày 04/6/2019 giữa Chấp hành viên Cục THADS tỉnh QN và Doanh nghiệp đấu giá tư nhân VAliên quan đến tài sản ô số 7 và ô số 8; (3).Yêu cầu Doanh nghiệp VA hoàn trả lại thù lao đấu giá tài sản đối với tài sản nêu trên cho Cục THADS tỉnh QN với số tiền là 27.489.110 đồng;

tuyên Cục THADS tỉnh QN hoàn trả cho ông Vũ Xuân T số tiền đặt trước là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh gửi ngân hàng.

Ngày 19/9/2022, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện (2) và (3), chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện (1), là: Hủy kết quả bán đấu giá tài sản ngày 28/6/2019 đối với tài sản là: Quyền sử dụng đất ô số 7 và ô số 8.

Trong vụ việc trên, tại bản án số 34/2022/DS-ST ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã căn cứ Khoản 13 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 65; khoản 4 Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 102 Luật thi hành án dân sự; Điểm d khoản 2 Điều 41; Điều 49 Luật đấu giá tài sản năm 2016, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hủy kết quả đấu giá tài sản ngày 28/6/2019 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân VA, đối với tài sản đấu giá là quyền sử dụng 600m² đất tại Ô số 7+ ô số 8, lô A17, khu đô thị mới DT, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 522376 và AK 522377 do UBND thị xã CP cấp ngày 25/3/2008, số vào sổ cấp GCN: H142 và H143 mang tên bà Đỗ Thị Xuân G⁹.

Ngày 22/11/2022 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Mai H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm đã căn cứ Khoản 13 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 148; Điều 186; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271, 273, 278 và Điều 280, khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 102 Luật Thi hành án dân sự; Điểm d khoản 2 Điều 41; Điều 49 Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Điểm b khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

⁹ Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn P - Chấp hành viên Cục THADS tỉnh QN; Hủy kết quả đấu giá tài sản ngày 28/6/2019 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân VA, đối với tài sản đấu giá là quyền sử dụng 600 m² đất tại Ô số 7 + Ô số 8, lô A17, khu đô thị mới DT, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 522376 và AK 522377 do UBND thị xã CP cấp ngày 25/3/2008, số vào sổ cấp GCN: H142 và H143 mang tên bà Đỗ Thị Xuân G¹⁰.

Trong vụ việc điển hình nêu trên, tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã làm rõ quá trình đấu giá, tổ chức ngành nghề đấu giá có vi phạm điều 49 Luật ĐGTS năm 2016. Cả hai cấp tòa án đều không căn cứ vào Điều 72 mà căn cứ vào Điều 49 Luật ĐGTS năm 2016 để hủy kết quả đấu giá. Như vậy, theo quan điểm giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ngoài các trường hợp được liệt kê tại Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016, nếu quá trình đấu giá có những vi phạm nhất định, vẫn có thể bị hủy kết quả. Theo chúng tôi, quan điểm này khá hiếm trong thực tiễn giải quyết tranh chấp về đấu giá quyền sử dụng đất nói chung và tranh chấp yêu cầu hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng¹¹.

Trong vụ việc vừa nêu trên, mặc dù tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều không căn cứ trên cơ sở Điều 72, mà chỉ căn cứ khoản 1 Điều 49 Luật ĐGTS năm 2016 để quyết định hủy kết quả đấu giá. Tuy nhiên, theo chúng tôi, hướng giải quyết này có sức thuyết phục nhất định và rất cần được phát huy. Bởi lẽ, theo khoản 1 Điều 49 Luật ĐGTS năm 2016 thì, *“việc ĐGTS trong trường hợp chỉ có (...) một người chấp nhận giá chỉ được tiến hành sau khi đã tổ chức cuộc đấu giá*

¹⁰ Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2023/DS-PT ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh về tranh chấp kết quả ĐGTS.

¹¹ Ở một vụ việc khác, tòa án nhận định, *“vấn đề này cũng đã được Thanh tra Bộ Tư pháp thanh tra, tại Kết luận thanh tra số 60/KL-TTR ngày 11/12/2018 (Kết luận Thanh tra số 60) kết luận Công ty LS có tồn tại, vi phạm quy định tại điểm c, g Điều 34; Điều 36; Khoản 3 Điều 38 của Luật Đấu giá tài sản. Tuy nhiên, các tồn tại, vi phạm của Công ty LS không thuộc trường hợp dẫn đến phải hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 72 của Luật Đấu giá tài sản”*. Theo bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 198/2020/KDTM-PT, ngày 26-3-2020 về tranh chấp về hủy kết quả bán đấu giá tài sản của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

lần đầu nhưng không thành”. Do đó, đấu giá viên đã công bố người trả giá duy nhất trong lần đấu giá đầu tiên là “người trúng đấu giá” là không phù hợp với quy định của điều luật này.

Quá trình đấu giá quyền sử dụng đất, theo pháp luật Việt Nam, có bản chất là những hành vi pháp lý để tìm kiếm người giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá. Do vậy, các hành vi pháp lý này cũng cần có những cơ sở pháp lý để có hiệu lực pháp luật. Một khi hành vi đưa ra giá khởi điểm trái với quy định của pháp luật thì hành vi pháp lý này phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý; và do đó, hành vi chấp nhận giá của người tham gia đấu giá cũng sẽ bị vô hiệu; tư cách “*người trúng đấu giá*” do được xác lập bởi hành vi pháp lý không có hiệu lực, nên cũng cần phải được hủy bỏ.

Việc hủy kết quả đấu giá trong tình huống nêu ở trên có ý nghĩa hết sức quan trọng, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của “*người có tài sản đấu giá*”. Bởi lẽ, do xác lập tư cách “*người trúng đấu giá*” ngay lần đầu giá đầu tiên mà theo đó, chỉ có một người chấp nhận giá, dẫn đến mất đi cơ hội đấu giá lần tiếp theo và do đó, xâm hại quyền (quyền được đấu giá lần tiếp theo) và lợi ích hợp pháp (giá trúng đấu giá cao hơn) của người có tài sản đấu giá. Tác giả cho rằng, không phải bất cứ một vi phạm nào trong quá trình đấu giá quyền sử dụng đất cũng dẫn đến hủy kết quả đấu giá. Tuy nhiên, có những vi phạm, mặc dù không được liệt kê một cách tường minh tại Điều 72, nhưng vi phạm này ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá. Do đó, nếu không hủy kết quả đấu giá theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá, sẽ vi phạm nguyên tắc “*công bằng*” và nguyên tắc “*bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá*” đã được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Luật ĐGTS năm 2016.

Hướng giải quyết như trên của tòa án sơ thẩm và phúc thẩm trong vụ việc vừa nêu là rất cần được khuyến khích, phát huy. Tuy nhiên, nó cũng đồng thời cho thấy, các căn cứ hủy kết quả ĐGTS nói chung và hủy kết quả đấu giá quyền

sử dụng đất nói riêng được quy định tại Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 chưa bao quát được trường hợp cần thiết này.

3. Kết luận và một số kiến nghị

Từ những phân tích ở phần trên cho thấy, pháp luật về hủy kết quả ĐGTS nói chung, quyền sử dụng đất nói riêng đang bộc lộ những hạn chế, vướng mắc nhất định, cụ thể: (i) Nghị định 45/2014/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất chưa có quy định ngoại lệ để cho phép hủy kết quả đấu giá trong trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền sử dụng đất theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016, nên thực tiễn không thể hủy được kết quả đấu giá dù người trúng đấu giá có vi phạm quy chế đấu giá, thỏa thuận về thời hạn nộp tiền trúng đấu giá; (ii) khoản 2 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 được quy định nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá (do tổ chức đấu giá hoặc người trúng đấu giá vi phạm), nhưng thực tiễn áp dụng chưa thực sự thuyết phục khi chấp nhận hủy kết quả đấu giá theo yêu cầu của người trúng đấu giá; (iii) điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 vẫn chưa có cơ sở pháp lý minh thị để hủy kết quả đấu giá đối với trường hợp đấu giá viên đã công bố người trúng đấu giá không đúng, nên thực tiễn tòa án đã phải viện dẫn quy phạm khác để hủy kết quả đấu giá trong trường hợp này.

Với những hạn chế, vướng mắc nêu trên, tác giả xin kiến nghị một số giải pháp sau đây: *Thứ nhất*, tòa án nhân dân tối cao nên có hướng dẫn (hoặc án lệ) giải thích khoản 1 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 theo hướng thừa nhận thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá, người trúng đấu giá về việc hủy kết quả đấu giá có thể được xác lập trước thời điểm có quyết định công nhận kết quả đấu giá, thậm chí, trước thời điểm cuộc ĐGTS diễn ra. *Thứ hai*, tòa án nhân dân Tối cao nghiên cứu ban hành án lệ hoặc hướng dẫn thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 theo hướng, chỉ chấp nhận hủy kết quả đấu giá với lý do hợp đồng dịch vụ đấu giá vô hiệu dẫn đến phải hủy kết quả đấu giá trong trường hợp, hợp đồng dịch vụ đấu giá bị tòa án tuyên bố vô hiệu; người trúng đấu

giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Luật ĐGTS năm 2016; người yêu cầu hủy kết quả đấu giá là người có tài sản đấu giá. *Thứ ba*, sửa đổi, bổ sung Điều 72 Luật ĐGTS năm 2016 theo hướng bổ sung thêm một căn cứ pháp lý để hủy kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá viên công bố không đúng người trúng đấu giá.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2014), Nghị định 45/2014/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật;
3. Nguyễn Thị Thu Hồng (2022), *Pháp luật về đấu giá tài sản công ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
4. Quốc hội (2016), Luật ĐGTS, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
5. Quốc hội (2013), Luật Đất đai, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
6. Thanh tra Bộ Tư pháp (2018), Kết luận thanh tra số 60/KL-TTR ngày 11 tháng 11 năm 2018;
7. Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng (2020), Bản án phúc thẩm số 30/2020/HC-PT ngày 2 tháng 3 năm 2020;
8. Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng (2019), Bản án dân sự phúc thẩm số 185/2019/DS-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về tranh chấp kết quả bán đấu giá tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt;
9. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2019), Bản án sơ thẩm số 37/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019;
10. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2020), Bản án số 80/2020/HC-PT ngày 25 tháng 06 năm 2020;

11. Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (2022), Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022;

12. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2023), Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2023/DS-PT ngày 28 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp kết quả ĐGTS.

13. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2020), Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 198/2020/KDTM-PT, ngày 26 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp về hủy kết quả bán đấu giá tài sản.

SOME LIMITATIONS AND PROBLEMS IN RESOLVING DISPUTES ABOUT CANCELLATION OF LAND USE RIGHTS AUCTION RESULTS AND SOME RECOMMENDATIONS

Abstract: The article analyzes and clarifies 3 aspects of limitations and inadequacies of the law and practical application of the law on annulment of land use rights auction results, including: (i) Difficulties in resolving disputes about annulment of results land use rights auction results specified in Clause 1, Article 72 of the 2016 Law on Asset Auction; (ii) Limitations in practical application of regulations on the impact of invalid auction service contracts on land use rights auction results specified in Clause 2, Article 72 of the 2016 Law on Asset Auctions; (iii) The limitation of Article 72 of the 2016 Law on Asset Auctions is the lack of grounds to allow cancellation of land use rights auction results when the auctioneer incorrectly announces the winning bidder. At the same time, the article makes some recommendations to improve regulations or improve the effectiveness of applying regulations related to the above issues.

Keywords: resolve disputes, cancel auction results, and auction land use rights.

NGHIÊN CỨU PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU HÌNH BA CHIỀU NHẪM HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU HÌNH BA CHIỀU TẠI VIỆT NAM

Đỗ Thị Diện*

Tóm tắt: Hoàn thiện các quy định pháp luật, thống nhất nguyên tắc áp dụng vào thực tiễn hoạt động thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu hình ba chiều tại Việt Nam. Cần thiết phải nghiên cứu một cách toàn diện và đầy đủ về đối tượng áp dụng, hình thức thể hiện, cách thức đánh giá, xác định phạm vi bảo hộ đối với nhãn hiệu hình ba chiều, cũng như các khả năng xung đột giữa nhãn hiệu hình ba chiều với kiểu dáng công nghiệp. Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật về thẩm định đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều của các quốc gia như Cộng đồng Châu Âu (EU), Hoa Kỳ. Nhằm mục đích hoàn thiện các quy định của pháp luật về xác lập quyền đối với nhãn hiệu hình ba chiều của Việt Nam.

Từ khóa: pháp luật, bảo hộ, nhãn hiệu hình ba chiều, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Quy định của pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều được áp dụng như đối với nhãn hiệu truyền thống về đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là nhãn hiệu hình ba chiều mà có hình dạng mang tính chức năng hoặc không có khả năng phân biệt nhưng lại chứa yếu tố chữ có tính phân biệt. Tuy nhiên, đối với các nhãn hiệu hình ba chiều mà chỉ tồn tại ở hình khối (không có yếu tố chữ) như kiểu dáng của sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm thì việc đánh giá tính phân biệt sẽ phức tạp hơn. Vì vậy, bài viết đã phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam về các dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu ba chiều, cũng như xung đột trong dấu hiệu được công nhận là nhãn hiệu ba chiều với kiểu dáng công

* ThS., Nghiên cứu sinh Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: diendt@hul.edu.vn.

nghiệp, trong nghiên cứu pháp luật Liên minh Châu Âu (EU), Hoa Kỳ, từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều tại Việt Nam.

2. Pháp luật Châu Âu (EU), Hoa Kỳ về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều trong quá trình thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu

2.1. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều theo pháp luật Châu Âu (EU), Hoa Kỳ

Theo quy định tại Điều 6 Công ước Paris không định nghĩa nhãn hiệu cũng như không đề cập đến dấu hiệu hình ba chiều có thể đăng ký làm nhãn hiệu, mà chỉ quy định điều kiện nộp đơn và cấp bảo hộ nhãn hiệu sẽ được quyết định ở mỗi nước thành viên thuộc Liên minh theo pháp luật quốc gia của nước đó.

Điều 15 Hiệp định về các khía cạnh có liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) quy định về khái niệm dấu hiệu đăng ký làm nhãn hiệu không trực tiếp đề cập đến nhãn hiệu hình ba chiều nhưng có phạm vi đủ rộng để bao trùm loại hình nhãn hiệu này.

Liên Minh Châu Âu (EU) quy định nhãn hiệu hình ba chiều là đối tượng có thể bảo hộ, tồn tại dưới dạng kiểu dáng (design), hình dạng (shape of the goods), hoặc bao bì của sản phẩm (packaging of the goods)¹. Tuy nhiên, theo Điều 4 của Quy chế (EU) 2015/2436, EU từ chối cấp bảo hộ cho dấu hiệu hình ba chiều nếu nó thuộc một trong ba dạng: (a) hình dạng hoặc đặc tính khác, là kết quả từ bản chất của chính hàng hóa; hoặc (b) hình dạng hoặc đặc tính khác của hàng hóa là cần thiết để đạt được kết quả kỹ thuật; hoặc (c) hình dạng, hoặc đặc tính khác, mà giúp mang lại giá trị đáng kể cho hàng hóa².

Hoa Kỳ quan niệm dấu hiệu hình ba chiều chỉ là tập hợp con của khái niệm “bài trí thương mại” (trade dress) có nghĩa rộng được quy định ở Đạo luật Lanham Act (§43 Lanham Act, 15 U.S.C. §1052) theo nghĩa là các đặc điểm của

¹ Lê Quang Vinh, (2019) “Bảo hộ nhãn hiệu ba chiều ở Liên minh Châu Âu” <http://bross.vn/newsletter/ip-news-update/Bao-ho-nhan-hieu-ba-chieu-o-Lien-minh-Chau-Au>, truy cập ngày 10/8/2023

² Vũ Thị Hải Yến, (2022), “Hoàn thiện quy định pháp luật sở hữu trí tuệ liên quan đến nhãn hiệu hình ba chiều và nhãn hiệu âm thanh”, VNU Journal of Science: Legal Studies, Vol. 38, No. 3 (17-29)

hình thức bên ngoài của sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm (hoặc thậm chí là thiết kế của một tòa nhà) biểu thị nguồn gốc của sản phẩm đối với người tiêu dùng. Bài trí thương mại xuất phát điểm ban đầu chỉ gồm “bao bì” (packaging) hoặc “bài trí” của sản phẩm, nhưng gần đây bài trí thương mại đã mở rộng bao gồm cả thiết kế/kiểu dáng của sản phẩm (design of a product)³.

2.2. Quy định về thủ tục thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu hình ba chiều ở Châu Âu (EU), Hoa Kỳ

Nhìn chung các quốc gia như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU), không tách thẩm định hình thức và thẩm định nội dung thành hai giai đoạn độc lập mà gộp chung cả thủ tục thẩm định hình thức và nội dung trong thời hạn trung bình từ 8-12 tháng tính từ ngày nộp đơn. Theo pháp luật các quốc gia này (trừ Cơ quan Sở hữu trí tuệ Liên minh Châu Âu (European Union Intellectual Property Office) - EUIPO⁴), chỉ có đơn đăng ký nhãn hiệu nào mà đáp ứng cả hai tiêu chuẩn bảo hộ là khả năng tự phân biệt và không tương tự gây nhầm lẫn với quyền có trước mới được phép cho công bố để bên thứ ba thực hiện quyền phản đối cấp. Sau khi kết thúc giai đoạn phản đối mà không có phản đối, hoặc đơn phản đối đã được giải quyết thì nhãn hiệu xin đăng ký mới chính thức được cấp bảo hộ.

Thứ nhất: Đánh giá khả năng bảo hộ của nhãn hiệu hình ba chiều ở Hoa Kỳ

Hoa Kỳ chỉ coi nhãn hiệu hình ba chiều là tập hợp con của khái niệm “bài trí thương mại”. Bài trí thương mại theo pháp luật Hoa Kỳ có phạm vi rất rộng. Nó có thể bao gồm kiểu dáng của sản phẩm (ví dụ như hình dạng sản phẩm hoặc hình thức bên ngoài sản phẩm), màu sắc của bao bì hoặc bao bì của sản phẩm được bán, và hương vị của sản phẩm⁵.

³ Quy chế thẩm định đơn nhãn hiệu của Hoa Kỳ: *US Trademark Manual of Examining Procedure (TMEP)*, Điều 1202.02 quy định nhãn hiệu ba chiều là hình dáng của sản phẩm và nhãn hiệu ba chiều là bao bì của sản phẩm

⁴ EUIPO chỉ thẩm định hình thức và nội dung đối với đơn đăng ký nhãn hiệu Liên minh Châu Âu (EUTM) theo căn cứ từ chối tuyệt đối (absolute ground of refusal) chứ không thẩm định nội dung và từ chối EUTM theo căn cứ từ chối tương đối (relative ground of refusal)

⁵ Cục Sở hữu trí tuệ, Báo cáo tóm tắt: Nghiên cứu kinh nghiệm và thực tiễn về bảo hộ nhãn hiệu ba chiều nhằm hoàn thiện các quy định về xác lập quyền đối với nhãn hiệu dạng ba chiều tại Việt Nam, tháng 3 năm 2022

Theo Bộ quy tắc thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu của Hoa Kỳ (The U.S Trademark Manual of Examining Procedure – TMEP), khi thẩm định nội dung đơn đăng ký nhãn hiệu hình ba chiều, thẩm định viên của Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) phải tách riêng xem xét hai vấn đề là tính chức năng (functionality) và tính phân biệt (distinctiveness). Trong nhiều trường hợp, USPTO từ chối đăng ký nhãn hiệu hình ba chiều dựa trên cả hai căn cứ này. Cũng có trường hợp kiểu dáng sản phẩm (product design) bị từ chối vì mang tính chức năng cho nên đăng ký không thể được cấp vì kiểu dáng sản phẩm chưa bao giờ có tính phân biệt tự thân (inherent distinctiveness)⁶. Tuy nhiên, vì bao bì sản phẩm (product packaging) lại có thể có tính phân biệt tự thân cho nên trường hợp bao bì sản phẩm bị từ chối vì mang tính chức năng thì đăng ký cũng bị từ chối trên cơ sở nhãn hiệu xin đăng ký không có khả năng phân biệt.

Để đánh giá khả năng phân biệt vốn có của nhãn hiệu, Tòa án thường dựa trên phép thử Abercrombie (Abercrombie Test), tuy nhiên, đối với nhãn hiệu hình ba chiều, các Thẩm phán Tòa án Hoa Kỳ đã phải áp dụng một phép thử riêng thay cho phép thử truyền thống. Một số câu hỏi thường được đặt ra khi áp dụng phép thử riêng biệt này là: i) thiết kế hay hình dạng ba chiều đó có phải là một hình dạng hoặc thiết kế thông thường, đơn giản không?; ii) nó có mang tính duy nhất và không phổ biến trong một lĩnh vực cụ thể?; iii) liệu nó có đơn thuần chỉ là sự cải tiến của một hình thức trang trí cho một nhóm hàng hóa cụ thể đã được sử dụng và biết đến rộng rãi, mà người tiêu dùng chỉ coi đó đơn giản là vật trang trí; iv) liệu nó có tạo ra một ấn tượng thương mại tách biệt khỏi những từ ngữ đi kèm nó không?⁷

Thứ hai: Đánh giá khả năng bảo hộ của nhãn hiệu hình ba chiều ở EU

⁶ G. Ghidini, “*The Protection of (Three-Dimensional) Shape Trademarks and Its Implications for the Protection of Competition*”,

<https://oxford.universitypressscholarship.com/view/10.1093/oso/9780198826576.001.0001/oso-9780198826576-chapter-11>. Truy cập ngày 20/06/2023

⁷ M. Lasky, “*Three Dimensional Trademarks: Understanding United States Law and Practice*”,

<http://www.alteralaw.com/docs/3d-trademarks.pdf>. Truy cập ngày 20/06/2023

Liên Minh Châu Âu (EU) cho phép đăng ký các dấu hiệu hình ba chiều, đồng thời quy định các trường hợp loại trừ (cơ sở cho việc từ chối hoặc huỷ bỏ) việc đăng ký dấu hiệu hình ba chiều nếu nó thuộc một trong các trường hợp: i) hình dạng hoặc đặc tính khác, là kết quả từ bản chất của chính hàng hóa; hoặc ii) hình dạng hoặc đặc tính khác của hàng hóa là cần thiết để đạt được kết quả kỹ thuật; hoặc iii) hình dạng, hoặc đặc tính khác, mà giúp mang lại giá trị đáng kể cho hàng hóa. Những trường hợp loại trừ này được thể hiện trong Điều 4 văn bản sửa đổi của Luật nhãn hiệu của EU 2015/2424 (Regulation EU 2015/2424) và Chỉ thị EU 2015/2436 (Directive EU2015/2436) (TMR 2015)⁸

Qua đó, tại Châu Âu (EU) những dấu hiệu có hình dạng của sản phẩm thường được đăng ký sau một khoảng thời gian sản phẩm đó đã được bán trên thị trường bởi vì hình dạng đó không có khả năng phân biệt tự thân, mà khả năng phân biệt sẽ đạt được thông qua quá trình sử dụng. Quá trình sử dụng lâu dài dấu hiệu đó của người nộp đơn sẽ giúp cho một bộ phận lớn những người tiêu dùng liên quan chỉ liên hệ hình dạng đó với người bán hàng đó, chứ không phải người bán hàng khác, hoặc họ tin rằng loại hàng hóa có hình dạng đó chỉ có thể được cung cấp bởi người bán hàng đó. Vì vậy, có thể suy ra người nộp đơn phải là người duy nhất sử dụng dấu hiệu hình dạng đó cho những hàng hóa mà họ cung cấp ra thị trường. Tòa án sẽ có quyền quyết định những trường hợp dấu hiệu hình ba chiều được coi là tính phân biệt qua quá trình sử dụng theo Điều 7.3 Quy chế nhãn hiệu Cộng đồng (tương ứng với Điều 3.3 Chỉ thị về nhãn hiệu). Việc đánh giá khả năng phân biệt qua quá trình sử dụng của dấu hiệu hình dạng ba chiều ở các Tòa án Châu Âu thường phải dựa trên: (i) nguồn thông tin cụ thể và đáng tin cậy; (ii) thông tin về những người sử dụng mặt hàng đó phải được đưa vào xem xét; (iii) khả năng người tiêu dùng có thể nhận biết được sản phẩm đến từ một người bán hàng cụ thể là kết quả sử dụng dấu hiệu đó như một nhãn hiệu. Mặc dù có những

⁸ G. Ghidini, tldđ,6

hướng dẫn cụ thể như vậy, thực tế vẫn tồn tại những khó khăn trong việc chứng minh tính phân biệt của dấu hiệu dạng ba chiều⁹

Điều 7.1e Quy chế nhãn hiệu Cộng đồng (tương ứng với Điều 3.1e Chỉ thị về nhãn hiệu) của Liên minh Châu Âu đề cập vấn đề những dấu hiệu là hình dạng cần thiết của hàng hóa để thực hiện chức năng kỹ thuật sẽ bị từ chối đăng ký nhãn hiệu, thậm chí kể cả trong trường hợp có những hình dạng khác cũng phục vụ được chức năng kỹ thuật tương tự. Quy định của pháp luật Liên minh Châu Âu chỉ rõ ba trường hợp dấu hiệu hình ba chiều không có khả năng bảo hộ nhãn hiệu do mang tính chức năng: (i) Hình dạng có được do bản chất tự nhiên của hàng hóa; (ii) Dấu hiệu là hình dạng cần thiết của hàng hóa để thực hiện chức năng kỹ thuật; (iii) Hình dạng đem lại giá trị chủ yếu cho hàng hóa¹⁰

Có thể nhận thấy ở Châu Âu, việc phân loại nhãn hiệu hình ba chiều thuộc loại nào có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định khả năng phân biệt của nó. Những nhãn hiệu là hình ba chiều không liên quan đến sản phẩm thường được xem là có khả năng phân biệt tự thân và đáp ứng được yêu cầu bảo hộ là nhãn hiệu. Những nhãn hiệu là hình dạng của chính sản phẩm hoặc một phần sản phẩm, hình dạng của bao bì hay đồ đựng sản phẩm thì sẽ có phép thử riêng và tiêu chí đánh giá khả năng phân biệt sẽ khắt khe hơn.

3. Quy định về xác lập và thẩm định đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều tại Việt Nam

3.1. Pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều tại Việt Nam

Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ quy định: “*Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.*”

⁹ Vũ Thị Hải Yến, tldd,2

¹⁰ T. Cook, “*Three Dimensional Trade Marks in the European Union, Journal of Intellectual Property Rights*”, Vol 19, November 2014, pp 423-429

[http://nopr.niscair.res.in/bitstream/123456789/30055/1/JIPR%2019\(6\)%20423-427.pdf](http://nopr.niscair.res.in/bitstream/123456789/30055/1/JIPR%2019(6)%20423-427.pdf). Truy cập, 2/5/2023

2. Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác”.

Như vậy, pháp luật về sở hữu trí tuệ Việt Nam cho phép dấu hiệu hình ba chiều có thể đăng ký nhãn hiệu, miễn là nhãn hiệu này “*có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác*”.

Theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ, Phụ lục I, Mẫu số 08 về Tờ khai đăng ký nhãn hiệu, tại mục số 1 về: “Loại nhãn hiệu yêu cầu đăng ký, đã bổ sung: *nhãn hiệu hình ba chiều* được yêu cầu đăng ký bảo hộ. Sự điều chỉnh này phù hợp và thống nhất với quy định của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành, đồng thời cũng tương đồng với pháp luật của Châu Âu (EU) và Hoa Kỳ về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều.

3.2. Chồng lấn giữa bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều

Pháp luật Việt Nam hiện hành về sở hữu trí tuệ đang tồn tại hai cơ chế bảo hộ khác nhau cho đối tượng hình dáng ba chiều của một sản phẩm, đó là cơ chế bảo hộ nhãn hiệu ba chiều và cơ chế bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về bảo hộ nhãn hiệu cho dấu hiệu có hình dáng ba chiều. Cụ thể, nhãn hiệu được bảo hộ nếu “*là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc*”. Trong khi đó, kiểu dáng công nghiệp được định nghĩa theo khoản 13 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ là “*hình dáng bên ngoài của sản phẩm ... được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này...*”. Như vậy, hình khối ba chiều là một đối tượng nhưng có thể được bảo hộ theo hai cơ chế khác nhau là kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hình ba chiều.

Thứ nhất: Nhãn hiệu ba chiều chỉ chứa dấu hiệu hình ba chiều mang tính mô tả sản phẩm

Trong trường hợp nhãn hiệu thuần túy là hình dạng ba chiều, hầu hết các hệ thống bảo hộ nhãn hiệu hiện nay đều có chung quan điểm nếu dấu hiệu hình ba chiều chỉ là hình dáng bên ngoài thông thường của sản phẩm hoặc của bao bì sản phẩm thì không tự có khả năng phân biệt do chỉ mang tính mô tả về sản phẩm.

Tuy nhiên, hình dáng bên ngoài như vậy của sản phẩm vẫn có khả năng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp nếu nó đáp ứng các điều kiện bảo hộ như tính mới, tính sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp¹¹. Tính mới không đòi hỏi kiểu dáng công nghiệp phải có sự độc đáo, vượt ra khỏi khuôn mẫu thông thường trong thiết kế sản phẩm mà chỉ đòi hỏi kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt so với các kiểu dáng công nghiệp của các sản phẩm đã có trên thị trường ở những đặc điểm tạo dáng cơ bản.

Trong trường hợp này, khả năng xung đột không xảy ra do các dấu hiệu hình ba chiều này chỉ được bảo hộ theo một cơ chế là cơ chế kiểu dáng công nghiệp.

Xung đột quyền giữa nhãn hiệu hình ba chiều và kiểu dáng công nghiệp hầu như không thể xảy ra đối với trường hợp nhãn hiệu hình ba chiều được bảo hộ nhờ có được khả năng phân biệt thông qua sử dụng. Nếu dấu hiệu hình ba chiều đã được sử dụng rộng rãi để có được khả năng phân biệt về nguồn gốc thương mại của sản phẩm thì dấu hiệu đó đã mất tính mới và do đó không thể đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp. Vì vậy, sẽ không xảy ra trường hợp cấp văn bằng bảo hộ cho một kiểu dáng công nghiệp được nộp cùng ngày hoặc sau ngày nộp đơn của nhãn hiệu hình ba chiều tương ứng do kiểu dáng công nghiệp đó không đáp ứng điều kiện về tính mới.

Trong trường hợp kiểu dáng công nghiệp đó của người khác và đáp ứng tiêu chuẩn tính mới do đã được nộp đơn từ trước khi nhãn hiệu hình ba chiều tương ứng được đưa vào sử dụng thì bản thân nhãn hiệu hình ba chiều đó lại không được bảo hộ vì không đáp ứng quy định tại Điều 74.2.n Luật Sở hữu trí tuệ. Theo đó,

¹¹ Xem thêm Điều 65, 66, 67 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022

nhãn hiệu này không có khả năng phân biệt vì là dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

Thứ hai: Nhãn hiệu ba chiều chứa dấu hiệu 3D mang tính mô tả kết hợp với những dấu hiệu phân biệt

Đối với nhãn hiệu hình ba chiều kết hợp, thông thường bản thân hình dáng ba chiều của sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm không có khả năng phân biệt. Vì vậy, khả năng phân biệt của nhãn hiệu hình ba chiều kết hợp hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng phân biệt của dấu hiệu hai chiều nằm trên dấu hiệu hình ba chiều đó. Nếu được bảo hộ, phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu hình ba chiều kết hợp chỉ bao gồm dấu hiệu hai chiều mà không bao gồm dấu hiệu hình ba chiều. Theo đó, không có khả năng xảy ra xung đột giữa dấu hiệu ba chiều và kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể với dấu hiệu ba chiều đó.

Tuy nhiên, xung đột có thể xảy ra giữa dấu hiệu hai chiều trên nhãn hiệu ba chiều kết hợp được bảo hộ với kiểu dáng công nghiệp nhãn sản phẩm không khác biệt đáng kể với dấu hiệu hai chiều đó hoặc xung đột với kiểu dáng công nghiệp trên đó có mặt dấu hiệu hai chiều này. Trường hợp này tương tự với xung đột giữa nhãn hiệu hai chiều thông thường với kiểu dáng công nghiệp nói chung.

Thứ ba: Nhãn hiệu ba chiều là dấu hiệu hình ba chiều có khả năng phân biệt

Có thể thấy khả năng xung đột quyền giữa nhãn hiệu hình ba chiều và kiểu dáng công nghiệp chủ yếu chỉ xảy ra đối với trường hợp nhãn hiệu ba chiều được bảo hộ nhờ tự có khả năng phân biệt.

Ngay cả đối với dấu hiệu ba chiều có đặc điểm tạo dáng không thông thường thì thực tiễn đánh giá khả năng phân biệt cũng chưa có sự thống nhất. Một quan điểm cho rằng tính sáng tạo đồng nghĩa với khả năng phân biệt. Theo đó, nếu hình dáng của sản phẩm là độc đáo và sáng tạo, theo nghĩa không phải là hình dáng

thông thường của sản phẩm thì luôn được coi là có khả năng phân biệt và có thể đăng ký bảo hộ nhãn hiệu ba chiều.

Trong trường hợp này, hoàn toàn có thể xảy ra xung đột giữa nhãn hiệu ba chiều với kiểu dáng công nghiệp khi hai đối tượng này bảo hộ cho cùng một hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm vì hình dáng đó có thể đáp ứng các điều kiện bảo hộ của cả hai đối tượng sở hữu công nghiệp.

Theo quy định của pháp luật Châu Âu (EU) tác giả đã đề cập, thì chỉ bảo hộ nhãn hình ba chiều với dấu hiệu ba chiều không có hình dáng thông thường của sản phẩm, nhưng hình dáng đó chỉ có chức năng chỉ dẫn về nguồn gốc của sản phẩm mà không có chức năng của kiểu dáng công nghiệp là mang lại giá trị thẩm mỹ cho sản phẩm. Nói cách khác, quy định của pháp luật EU loại trừ bảo hộ nhãn hiệu đối với các hình dáng chỉ mang lại giá trị phi nhãn hiệu cho sản phẩm, bất kể hình dáng này có khả năng phân biệt tự thân hoặc thông qua sử dụng hay không. Những hình dạng ba chiều bị loại trừ theo quy định này thường phù hợp với đối tượng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp.

Như vậy, quy định của pháp luật UE là tương đồng với Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Nhằm mục đích ngăn cản các hình dạng ba chiều là đối tượng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ độc quyền như một nhãn hiệu. Điều này sẽ phá vỡ thời hạn bảo hộ có giới hạn áp dụng cho kiểu dáng công nghiệp, hơn nữa một hình dáng sản phẩm mới, hấp dẫn thị giác không đồng nghĩa với việc hình dáng đó cũng có chức năng như một nhãn hiệu. Có thể nói, đây là một cơ chế hữu ích trong việc ngăn ngừa xung đột giữa nhãn hiệu ba chiều và kiểu dáng công nghiệp.

Đối chiếu với pháp luật của Hoa Kỳ, lại cho rằng sự sáng tạo và tính độc đáo của hình dáng sản phẩm là chưa đủ để chứng minh hình dáng đó có khả năng phân biệt cần thiết của một nhãn hiệu mà khả năng phân biệt của dấu hiệu ba chiều phải được đánh giá dựa trên mối quan hệ giữa dấu hiệu ba chiều đó với hàng hoá hoặc dịch vụ mà nó được sử dụng. Theo đó, hình dạng của sản phẩm hoặc hình dạng

của bao bì sản phẩm không mặc nhiên có khả năng phân biệt vì người tiêu dùng thường không có thói quen giả định về nguồn gốc thương mại từ hình dáng của sản phẩm mà họ mới gặp lần đầu. Chỉ khi nào có thể xác lập được sự tương ứng duy nhất và ổn định giữa chủ sở hữu và dấu hiệu ba chiều thông qua việc sử dụng thì khả năng phân biệt của dấu hiệu ba chiều đó mới có thể được khẳng định.

Nếu theo quan điểm này thì ngay cả các dấu hiệu ba chiều có tính độc đáo cũng không thể đăng ký bảo hộ nhãn hiệu nếu chưa đạt được khả năng phân biệt qua sử dụng, vì vậy không có khả năng gây ra xung đột quyền với kiểu dáng công nghiệp.

4. Giải pháp hoàn thiện quy định về bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều tại Việt Nam

Thứ nhất: Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung năm 2022 đã bổ sung hai quy định quan trọng liên quan đến nhãn hiệu hình ba chiều như: Quy định rõ hai trường hợp nhãn hiệu hình ba chiều bị coi là không có khả năng phân biệt và không được bảo hộ là nhãn hiệu: 1) là hình dạng thông thường của hàng hoá hoặc một phần của hàng hoá; 2) hình dạng thông thường của bao bì hay vật chứa hàng hoá mà đã được sử dụng thường xuyên và rộng rãi trước ngày nộp đơn; Bổ sung trường hợp nhãn hiệu hình ba chiều bị loại trừ do mang tính chức năng, cụ thể là khi dấu hiệu là hình dạng vốn có của hàng hoá hoặc do đặc tính kỹ thuật của hàng hoá bắt buộc phải có. Việc bổ sung hai quy định mới này cho thấy Luật Sở hữu trí tuệ đã có cách tiếp cận phù hợp với pháp luật của EU và Hoa Kỳ khi quy định nhãn hiệu hình ba chiều chỉ được chấp nhận bảo hộ nếu đáp ứng hai tiêu chí: có khả năng phân biệt và không mang tính chức năng.

Thứ hai: Pháp luật EU và Hoa Kỳ đều cho phép những dấu hiệu hình ba chiều (dù không mang tính phân biệt về bản chất) vẫn có thể đăng ký làm nhãn hiệu nếu đạt được khả năng phân biệt qua quá trình sử dụng lâu dài và rộng rãi. Nhưng, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam tại điểm b khoản 2 Điều 74 đã loại trừ tuyệt đối những dấu hiệu hình ba chiều là hình dạng thông thường của hàng hoá hoặc

một phần của hàng hoá; dấu hiệu là hình dạng bao bì, vật chứa hàng hoá đã được sử dụng thường xuyên và rộng rãi trước thời điểm nộp đơn; và đồng thời Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ về khả năng phân biệt của nhãn hiệu cũng không dự liệu trường hợp dấu hiệu hình ba chiều có thể đạt được khả năng phân biệt qua việc được sử dụng và thừa nhận rộng rãi trên thị trường như là một nhãn hiệu. Cách tiếp cận này chưa phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như pháp luật Hoa Kỳ và EU, khi không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể sử dụng nhãn hiệu khi họ đã đầu tư nhiều thời gian, tài chính cho việc tạo dựng, phát triển nhãn hiệu trên thị trường, vì vậy:

Một là: Về điều kiện bảo hộ đối với nhãn hiệu được quy định tại Điều 72, Điều 73 và Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ. Theo đó, các điều kiện này cũng sẽ được áp dụng cho nhãn hiệu hình ba chiều. Cụ thể, nhãn hiệu hình ba chiều phải không thuộc các trường hợp quy định về dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu quy định tại Điều 73 và phải đáp ứng khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác theo quy định tại Điều 74.

Việc áp dụng tiêu chí đánh giá nhãn hiệu hình ba chiều có thể dựa vào phân loại nhãn hiệu hình ba chiều: (i) dấu hiệu hình ba chiều không liên quan đến sản phẩm: khả năng phân biệt có thể đánh giá như nhãn hiệu thông thường; Đối với dấu hiệu ba chiều thuộc hai trường hợp còn lại: (ii) dấu hiệu ba chiều là hình dạng của chính bản thân sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm; (iii) dấu hiệu ba chiều là hình dạng của bao bì hoặc đồ chứa của sản phẩm: khả năng phân biệt của nhãn hiệu được đánh giá thông qua tiêu chí riêng. Quy định này sẽ hoàn toàn tương đồng với pháp luật của Cộng đồng Châu Âu (EU), và phù hợp với thực tiễn hiện nay về yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu ba chiều.

Hai là: Bổ sung tiêu chí đánh giá dấu hiệu hình ba chiều đạt được khả năng phân biệt qua thực tiễn sử dụng trong các văn bản hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ như: Dấu hiệu hình ba chiều được coi là đạt được khả năng phân biệt thông qua

quá trình sử dụng nếu: (1) Dấu hiệu là hình dạng của hàng hoá hoặc một phần của hàng hoá; (2) hình dạng của bao bì hay vật chứa hàng hoá đã được chủ thể đăng ký nhãn hiệu sử dụng một cách ổn định, lâu dài, rộng rãi cho chính hàng hoá đó trước ngày nộp đơn; (3) Đã được bộ phận người tiêu dùng liên quan biết đến tại Việt Nam thông qua hoạt động phân phối, quảng cáo...và giúp họ nhận biết và phân biệt được nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ. Việc bổ sung quy định này tương đồng với pháp luật Hoa Kỳ về việc công nhận dấu hiệu hình ba chiều là nhãn hiệu nếu đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trên sản phẩm.

Thứ ba: Bổ sung hướng dẫn đánh giá khả năng phân biệt của nhãn hiệu hình ba chiều dựa trên cấu thành nhãn hiệu để phân định rõ bảo hộ nhãn hiệu hai chiều hay ba chiều: Việc xem xét khả năng phân biệt của dấu hiệu hình dạng (hình khối) chỉ dựa trên duy nhất dấu hiệu về hình dạng (hình khối), độc lập với các dấu hiệu có khả năng phân biệt khác như từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp của các yếu tố này. Nếu người tiêu dùng chỉ có thể phân biệt được nguồn gốc thương mại của hàng hoá trong trường hợp dấu hiệu hình dạng phải đi kèm với dấu hiệu khác như từ ngữ, hình ảnh hoặc màu sắc thì dấu hiệu này chỉ được bảo hộ như là nhãn hiệu 2D thông thường;

Thứ tư: Đối với các dấu hiệu mang tính chức năng thẩm mỹ (trong môi trường quan giữa cơ chế bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu) có thể sử dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ về dấu hiệu chỉ “...*giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ*”, đồng thời tiếp tục hướng dẫn tại Quy chế thẩm định về việc “*các dấu hiệu về giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 bao gồm cả các giá trị về mặt thẩm mỹ, giá trị về mặt kinh tế hoặc các giá trị khác mà khiến cho người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn hàng hóa, dịch vụ vì những giá trị này*”.

Thứ năm: Việc công bố đơn nhãn hiệu ba chiều cũng sẽ được thực hiện như đối với đơn nhãn hiệu thông thường. Theo đó, đơn nhãn hiệu hình ba chiều được chấp

nhận hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ công bố các thông tin liên quan đến đơn. Tuy nhiên, do đặc thù của nhãn hiệu ba chiều là có thể bao gồm các hình chiếu bên cạnh hình phối cảnh, vì vậy, khi đơn nhãn hiệu ba chiều được công bố thì sẽ công bố cả các hình chiếu có liên quan. Quy định này nên được bổ sung vào các thông tư hướng dẫn Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.

Thứ sáu: Tránh việc chủ sở hữu nhãn hiệu hình ba chiều đăng ký các dấu hiệu trùng/tương tự với kiểu dáng công nghiệp của người khác, cần điều chỉnh được vấn đề nếu một kiểu dáng công nghiệp đã hết hiệu lực và thuộc về công chúng và người khác lấy kiểu dáng công nghiệp này đăng ký làm nhãn hiệu hình ba chiều của mình, hoặc vấn đề chính chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đó đăng ký nhãn hiệu hình ba chiều cho kiểu dáng của mình trong khi kiểu dáng công nghiệp đang còn hiệu lực trên cơ sở dấu hiệu có khả năng phân biệt hoặc khi kiểu dáng công nghiệp hiệu lực thì đăng ký trên cơ sở đạt được khả năng phân biệt qua quá trình sử dụng.

Như đã đề cập ở các phần trước, các cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ có các mục đích khác nhau, trong đó mục đích của cơ chế bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với danh nghĩa là các sản phẩm mang tính sáng tạo, nghệ thuật chỉ được bảo hộ với một thời gian hữu hạn để sau đó kiểu dáng này sẽ thuộc về cộng đồng và tiếp tục phát triển và đổi mới cho các sản phẩm tiếp theo.

Vì vậy, khi một kiểu dáng công nghiệp đã hết thời hạn bảo hộ, cần thống nhất quan điểm về việc kiểu dáng đó phải thuộc về cộng đồng, mọi người đều có quyền sử dụng, vì vậy cần bổ sung quy định về việc không cho phép người thứ 3 đăng ký một nhãn hiệu hình ba chiều trùng với kiểu dáng công nghiệp đã tồn tại trước, bất kể kiểu dáng này đang được bảo hộ hay đã kết thúc thời hạn bảo hộ.

5. Kết luận

Các dấu hiệu ba chiều phải được coi là dấu hiệu có chức năng nhãn hiệu với điều kiện nó hoàn thành chức năng chỉ dẫn nguồn gốc thương mại của hàng hóa hoặc dịch vụ (có khả năng gây ấn tượng nhận biết và phân biệt cho người tiêu

dùng). Trước đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của hoạt động thương mại cũng như nhu cầu của các chủ thể kinh doanh, việc bảo hộ nhãn hiệu hình ba chiều ở Việt Nam là thực sự cần thiết. Do đó cần gấp rút bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật, các quy chế hướng dẫn cụ thể để có sự thống nhất về cách hiểu cũng như cách thẩm định và đánh giá đối với loại hình nhãn hiệu này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2005), Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022
2. Lê Quang Vinh, (2019) “*Bảo hộ nhãn hiệu ba chiều ở Liên minh Châu Âu*” <http://bross.vn/newsletter/ip-news-update/Bao-ho-nhan-hieu-ba-chieu-o-Lien-minh-Chau-Au>, truy cập ngày 10/8/2023
3. Vũ Thị Hải Yến, (2022), “*Hoàn thiện quy định pháp luật sở hữu trí tuệ liên quan đến nhãn hiệu hình ba chiều và nhãn hiệu âm thanh*”, VNU Journal of Science: Legal Studies, Vol. 38, No. 3 (17-29)
4. Quy chế thẩm định đơn nhãn hiệu của Hoa Kỳ: *US Trademark Manual of Examining Procedure (TMEP)*, Điều 1202.02 quy định nhãn hiệu ba chiều là hình dáng của sản phẩm và nhãn hiệu ba chiều là bao bì của sản phẩm
5. Cục Sở hữu trí tuệ, Báo cáo tóm tắt: Nghiên cứu kinh nghiệm và thực tiễn về bảo hộ nhãn hiệu ba chiều nhằm hoàn thiện các quy định về xác lập quyền đối với nhãn hiệu dạng ba chiều tại Việt Nam, tháng 3 năm 2022
6. G. Ghidini, “*The Protection of (Three-Dimensional) Shape Trademarks and Its Implications for the Protection of Competition*”, <https://oxford.universitypressscholarship.com/view/10.1093/oso/9780198826576.001.0001/oso-9780198826576-chapter-11>, truy cập ngày 20/06/2023

7. M. Lasky, “*Three Dimensional Trademarks: Understanding United States Law and Practice*”, <http://www.alterlaw.com/docs/3d-trademarks.pdf>. Truy cập ngày 20/06/2023

8. T. Cook, “*Three Dimensional Trade Marks in the European Union, Journal of Intellectual Property Rights*” Vol 19, November 2014, [http://nopr.niscair.res.in/bitstream/123456789/30055/1/JIPR%2019\(6\)%20423-427.pdf](http://nopr.niscair.res.in/bitstream/123456789/30055/1/JIPR%2019(6)%20423-427.pdf), truy cập, 2/5/2023.

**STUDYING INTERNATIONAL LAW ON HOMOGRAPHIC
BRAND PROTECTION TO COMPLETE REGULATIONS ON
HOMOGRAPHICAL BRAND PROTECTION IN VIETNAM**

Abstract: Complete legal regulations, unify principles applied to practical activities of examining holographic trademark applications in Vietnam. It is necessary to conduct comprehensive and complete research on the subjects of application, forms of expression, methods of evaluation, and determination of the scope of protection for holographic trademarks, as well as the possibilities of conflicts between Holographic label with industrial design. Based on legal research on appraisal of holographic trademark protection applications of countries such as the European Community (EU) and the United States. Aims to perfect the legal provisions on establishing rights to holographic trademarks in Vietnam.

Keywords: law, protection, holographic trademark, Vietnam

TRANH CHẤP VỀ PHÍ BẢO HIỂM TRONG HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN Ở VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Phạm Thị Việt*

Tóm tắt: Hiện nay, pháp luật về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản vẫn còn nhiều vấn đề bất cập và hạn chế. Hợp đồng bảo hiểm tài sản là sự thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Theo đó, nghĩa vụ quan trọng và cơ bản nhất của hợp đồng bảo hiểm là bên mua phải thực hiện đóng phí bảo hiểm như đã giao kết trong hợp đồng. Tuy nhiên, một số trường hợp trên thực tế bên mua bảo hiểm vẫn chưa nắm rõ các quy định pháp luật về phí bảo hiểm tài sản, nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm theo hợp đồng. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến phát sinh tranh chấp về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trên thực tế, các tranh chấp về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm ngày càng phong phú và đa dạng, không phải trong trường hợp nào pháp luật cũng có quy định riêng, cụ thể cho từng tình huống tranh chấp. Để làm rõ các vấn đề nêu trên, bài viết đi vào phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phí trong hợp đồng bảo hiểm tài sản và thông qua một số tranh chấp điển hình trên thực tiễn, bài viết đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế, quốc tế.

Từ khóa: hợp đồng bảo hiểm tài sản, phí bảo hiểm tài sản, tranh chấp phí bảo hiểm.

* ThS., Nghiên cứu sinh Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: phamthiviet235@gmail.com.

1. Đặt vấn đề

Trong công cuộc phát triển đất nước, Việt Nam đẩy mạnh quá trình toàn cầu hóa, hội nhập sâu rộng trên tất cả các mặt lĩnh vực với các nước trong khu vực và thế giới, đặc biệt thị trường bảo hiểm đang được quan tâm và chú trọng, ngày càng thể hiện được vai trò, vị trí quan trọng. Thị trường bảo hiểm ở Việt Nam tương đối đa dạng về lĩnh vực và sản phẩm bảo hiểm, trong đó có bảo hiểm tài sản. Bảo hiểm tài sản là một loại hình bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm cho giá trị của tài sản trong trường hợp xảy ra các rủi ro không đáng có làm giảm hoặc mất đi giá trị của tài sản, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài chính của người được bảo hiểm. Do đó, số lượng người dân tham gia vào quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản ngày một gia tăng, hợp đồng bảo hiểm tài sản chính là văn bản thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó bên mua bảo hiểm tài sản có nghĩa vụ phải đóng phí bảo hiểm tài sản cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường cho bên được bảo hiểm khi có tổn thất xảy ra với tài sản được bảo hiểm theo nội dung hợp đồng đã giao kết. Trên thực tế, các tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm tài sản tăng lên hàng ngày, đặc biệt là vấn đề tranh chấp về phí trong hợp đồng bảo hiểm tài sản đang là một trong những vấn đề xảy ra phổ biến hiện nay. Sau đây bài viết sẽ phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phí trong hợp đồng bảo hiểm tài sản trên cơ sở Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành, từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật để đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập, hợp tác phát triển kinh tế.

2. Pháp luật Việt Nam về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

2.1. Quyền và nghĩa vụ các bên trong hợp đồng bảo hiểm tài sản về phí bảo hiểm

Thứ nhất, quyền của doanh nghiệp bảo hiểm.

(i) Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong

hợp đồng bảo hiểm. Điều này có nghĩa là khi một bên chủ thể là doanh nghiệp bảo hiểm (bên bán bảo hiểm) và bên còn lại là bên mua bảo hiểm cùng nhau giao kết thành công hợp đồng bảo hiểm thì điều đầu tiên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ là bên bán bảo hiểm thu phí bảo hiểm từ bên mua bảo hiểm theo số tiền phí mà hai bên đã giao kết trong hợp đồng. Chỉ khi thu được phí bảo hiểm từ bên mua bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm mới có nghĩa vụ đối với bên mua bảo hiểm theo các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm tính dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, đặc biệt là yếu tố rủi ro trong bảo hiểm. Theo đó, tài sản được bảo hiểm có khả năng xảy ra rủi ro bảo hiểm càng cao thì số tiền phí đóng bảo hiểm càng cao, phí này thường được các chuyên gia bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm tính toán kỹ lưỡng¹.

(ii) Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Cụ thể, khi bên mua bảo hiểm có những hành vi: (i) cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được hưởng bồi thường, trả tiền bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm không phải trả bất cứ khoản chi phí nào cho bên mua bảo hiểm sau khi trừ các khoản chi phí hợp lý (nếu có) đối với các sự kiện bảo hiểm xảy ra đối với hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã thỏa thuận trong nội dung của hợp đồng bảo hiểm, mặt khác bên mua bảo hiểm còn có trách nhiệm bồi thường các thiệt hại phát sinh mà bên mua bảo hiểm đã gây ra cho doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có); (ii) doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm hoặc đóng phí bảo hiểm không đúng thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm sản mà hai bên đã giao kết; (iii) trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận các yêu cầu về thay

¹ Điều 20, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

đổi mức độ rủi ro được quy định thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Ở Đức, Luật Hợp đồng bảo hiểm có quy định nếu trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm lần đầu đúng thời hạn, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, trừ khi bên mua bảo hiểm được miễn việc thanh toán đó. Nếu sự kiện được bảo hiểm xảy ra sau thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đang bị chậm thanh toán phí bảo hiểm hoặc tiền lãi hoặc chi phí, thì doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ phải trả tiền bảo hiểm cho rủi ro phát sinh².

Thứ hai, nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải thích rõ ràng, đầy đủ về các khoản phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm tài sản. Theo tác giả Hà Thị Mai Hiên, Hà Thị Thúy: “*Sự cần thiết của giải thích hợp đồng xuất phát từ bản chất của hợp đồng và vai trò của hợp đồng. Trong xã hội hiện đại, hợp đồng không chỉ là sự thỏa thuận các bên, mà còn là luật của các bên*”³. Như vậy, khi có một hoặc nhiều điều khoản chưa được rõ ràng, hoặc bên mua bảo hiểm có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giải thích cho bên mua bảo hiểm được rõ, tuy nhiên việc giải thích này cần có quy định, tránh sự tùy tiện trong việc giải thích các điều khoản của hợp đồng. Ngoài ra, khi giải thích hợp đồng phải căn cứ vào ý chí của các bên thể hiện trong quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng có nhiều nghĩa khác nhau thì giải thích theo hướng theo nghĩa gần nhất phù hợp với bản chất của hợp đồng, có lợi cho bên mua bảo hiểm. Khi có sự mâu thuẫn trong nội dung hợp đồng các bên phải sử dụng ý chí chung để giải thích hợp đồng⁴. Theo Steven J. Burton (2008), *Elements of contract interpretation* (tạm dịch: *Yếu tố giải thích hợp đồng*), Nxb. Oxford University Press, Inc. Theo tác

² Article 37 of the Law on Insurance Contracts of the Federal Republic of Germany.

³ Hà Thị Mai Hiên, Hà Thị Thúy, *Bàn về chế định giải thích hợp đồng trong dự thảo Bộ luật Dân sự (Sửa đổi)*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3/2015, tr.42-48.

⁴ Điều 404, Bộ luật Dân sự 2015.

giả, giải thích hợp đồng cần phải thông qua ba nhiệm vụ thực tế, đầu tiên là phải xác định được điều khoản cần giải thích; thứ hai, là xem các điều khoản đó có mơ hồ hay không bao gồm các cách giải thích được các bên ủng hộ; thứ ba, nếu các điều khoản mơ hồ đang nằm trong một khía cạnh gây tranh cãi thì việc giải quyết đó sẽ như thế nào⁵. Trong các trường hợp nếu hợp đồng có sự phức tạp và mơ hồ không hiểu đang có lợi cho bên nào, thì những hợp đồng bảo hiểm này được hiểu theo nguyên tắc đã được thiết lập trong hợp đồng. Nếu ngôn ngữ trong hợp đồng không rõ ràng về hình thức lẫn nội dung, thì Tòa án quốc tế sẽ xem xét các điều khoản này trong một ngữ cảnh nhất định để xác định chính xác nội hàm, ý nghĩa của ngôn ngữ đó. Trường hợp cần thiết, Tòa án sẽ xem xét các bằng chứng khác tại thời điểm mà các bên giao kết hợp đồng để đưa ra các nhận định chuẩn xác các nội dung chưa rõ trong hợp đồng⁶.

(i) Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm khi có sự thay đổi về các yếu tố làm giảm các rủi ro bảo hiểm cho đối tượng được bảo hiểm⁷. Khi doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm cùng tham gia giao kết hợp đồng bảo hiểm tài sản nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà trong quá trình thực hiện hợp đồng thì nguyên nhân đó không còn mà bên mua vẫn phải đóng mức phí bảo hiểm như ban đầu thì bên mua bảo hiểm yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm mức phí đóng bảo hiểm tương ứng với mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm. Trường hợp nếu mức phí bảo hiểm cao hơn thỏa thuận ban đầu, tuy nhiên do một số trường hợp làm tăng rủi ro nhất định và những trường hợp này không còn áp dụng hoặc không còn phù hợp sau khi bên mua bảo hiểm ký kết hợp đồng, bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm phí bảo hiểm để phù hợp với thời điểm người bảo hiểm nhận được yêu cầu⁸.

⁵ Steven J. Burton (2008), *Elements of contract interpretation*, Nxb. Oxford University Press, Inc.

⁶ Cohen, S. H., & Quaintance, K. L (1989), *Role of Contra proferentem in interpretation of insurance contracts*, *Environmental Claims Journal*, 2(1), 13–28. doi:10.1080/10406028909383752, truy cập ngày 13/7/2023.

⁷ Khoản 1, Điều 23, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

⁸ Article 41 of the Law on Insurance Contracts of the Federal Republic of Germany.

Thực tiễn cho thấy, các tranh chấp về các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm rất phổ biến, đặc biệt điều khoản về đóng phí bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành mới chỉ quy định về nguyên tắc giải thích hợp đồng mà không có bất kỳ quy định nào giải thích rõ nguyên tắc này cho các bên chủ thể tham gia vào quan hệ hợp đồng biết được các hậu quả pháp lý có thể xảy ra khi việc đóng phí bảo hiểm có một bên chủ thể thứ ba tham gia vào quan hệ hợp đồng bảo hiểm. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, khi các doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản có vi phạm về nghĩa vụ giải thích các điều kiện, điều khoản khi đóng phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Điển hình như Bản án số 55/2022/DS-PT ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa nguyên đơn ông Trần C và bị đơn Tổng Công ty Cổ phần A theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số AD0069/15B3580NH ngày 29/9/2015 thời hạn bảo hiểm đến ngày 28/9/2016, với số tiền bảo hiểm là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Ngày 07/9/2016, 02 tàu cá của ông Trần C xuất trình Trạm kiểm soát biên phòng H đi Cam Ranh nhưng không may gặp thời tiết xấu nên cả 02 tàu cá đều bị chìm. Ông đã làm các thủ tục để yêu cầu Công ty A bồi thường thiệt hại nhưng chỉ được bồi thường đối với tàu KH-92486-TS, còn tàu KH-95743-TS không được bồi thường. Tại bản án số 55/2022/DS-PT ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm nhận định:

“[1] Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2010 quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm phải “giải thích cho bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm”; Điều 19 của Luật này quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm: “khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm”; còn khoản 2 Điều 16 Luật này quy định: “Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp

đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.”

[2] Điều 6 Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (được chấp thuận đăng ký theo Công văn số 15731/BTC-QLBH ngày 29/10/2014 của Bộ Tài chính) trên cơ sở Quy tắc này, Công ty A chấp nhận cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản cho ông Trần C đối với tàu cá KH-95743-TS cũng quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm là: “1. Cung cấp đầy đủ thông tin, quy tắc, điều khoản cho chủ tàu (nếu có yêu cầu của chủ tàu); giải thích, hướng dẫn về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến Quy tắc này, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để chủ tàu tham gia bảo hiểm”. [3] Trong vụ việc cụ thể này, bên bán bảo hiểm là Công ty A đã không thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm đã nêu trên, cụ thể: Bán bảo hiểm thông qua cán bộ của Trạm Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản Ninh Hòa, không phải là nhân viên bán bảo hiểm hay đại lý bảo hiểm của Công ty, người của Trạm chỉ nhận tiền phí bảo hiểm của ngư dân và chuyển lại cho Công ty, Giấy yêu cầu bảo hiểm khai thác hải sản của ông Trần C cũng được hợp thức sau này do nhân viên khai thác bảo hiểm của Công ty ký thay; không giải thích cho ông Trần C về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm cũng như điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm”⁹.

Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 cũng có quy định: “*Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng dẫn đến có cách hiểu khác nhau thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm*”¹⁰. Như vậy, doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giải thích tất cả những gì liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và tất cả các điều khoản chưa được rõ ràng theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm trước khi thực hiện giao kết hợp đồng. Việc giải thích

⁹ Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2022), *Bản số 55/2022/DS-PT về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*, ngày 16/9/2022.

¹⁰ Điều 24, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

không đúng hoặc không rõ về các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm là một trong những nguyên nhân phổ biến dẫn đến các vụ việc tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm tài sản trên thực tế.

Thứ ba, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm.

Đóng phí bảo hiểm tài sản là nghĩa vụ mà bắt buộc bên mua bảo hiểm phải thực hiện khi giao kết hợp đồng bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đây được xem là nghĩa vụ quan trọng, thiết lập nên quyền của bên mua bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải thanh toán phí bảo hiểm trước cho doanh nghiệp bảo hiểm. Đây là nguồn doanh thu chính của các doanh nghiệp bảo hiểm khi cung cấp dịch vụ hay sản phẩm bảo hiểm của mình đến tay khách hàng. Bất kể ai, đối tượng hay chủ thể nào khi tham gia vào quan hệ hợp đồng bảo hiểm, mục đích cuối cùng là sự cam kết đền bù cho những rủi ro có thể xảy ra đối với tài sản của họ, giúp họ có sự yên tâm trong cuộc sống.

Theo điểm c, khoản 2, Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ: *“Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm”*. Theo đó, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm đúng thời hạn và phương thức thanh toán mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Việc đóng phí bảo hiểm có thể chia làm nhiều đợt khác nhau hoặc thanh toán một lần tùy vào nội dung hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận. Điều kiện tiên quyết khi giao kết hợp đồng bảo hiểm là bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn, trường hợp bên mua bảo hiểm chưa thực hiện nghĩa vụ này đúng thời hạn thì có thể đưa ra điều khoản thương lượng với doanh nghiệp bảo hiểm mà không được chấm dứt hợp đồng. Trong thời gian đó, nếu có sự kiện bảo hiểm xảy ra doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chi trả tiền bảo hiểm đối với trường hợp bên mua bảo hiểm thanh toán tiền phí bảo hiểm theo từng đợt như nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng, với điều kiện bên mua bảo hiểm phải thanh toán toàn bộ phí bảo hiểm còn lại chưa thanh toán trước đó. Vấn đề đặt

ra ở đây là, trường hợp bên mua bảo hiểm chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm thì phần lãi suất phát sinh do chậm thanh toán sẽ được tính trên cơ sở nào. Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 cũng không có bất kỳ quy định cụ thể nào, về vấn đề này Luật Thương mại năm 2005 có điều khoản quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hoặc chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”¹¹. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng điều khoản này còn nhiều vướng mắc, bất cập cũng như hiểu sai khi áp dụng, khi tham gia giải quyết vụ án Tòa án các cấp không có căn cứ để xác định thời điểm tính lãi nên chỉ có thể xác định được thời gian tính lãi chứ không xác định được chọn lãi suất trung bình trên thị trường vào thời điểm nào, là thời điểm phải thanh toán hay thời điểm khởi kiện hay thời điểm thi hành án.

2.2. Hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản

Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 bãi bỏ điều khoản quy định về thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm là một sự phù hợp, tạo nên sự thống nhất, đồng bộ trong việc áp dụng các quy định pháp luật. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 16 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 thì việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, hình thức của hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Điều 400 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp thuận khác được thể hiện trên văn bản*”. Theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “*Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao*

¹¹ Điều 306, Luật Thương mại năm 2005.

kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.” Theo khoản 2 Điều 22 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định: *“Hợp đồng bảo đảm không thuộc khoản 1 Điều này có hiệu lực từ thời điểm do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì có hiệu lực từ thời điểm hợp đồng được giao kết”*¹². Ví dụ: theo Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc số 5868/22/HD-TS.2.1/017-KD07 ngày 30/12/2022 tại Chung cư Lô R1, R2, R3, R4, R5, R6 Khu tái định cư 38,4ha phường An Khánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng và Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC) quy định về: *“thời hạn bảo hiểm từ 16 giờ ngày 30/12/2022 đến 16 giờ ngày 30/12/2023”* nghĩa là thời điểm có hiệu lực hợp đồng này sẽ bắt đầu từ ngày 30/12/2022. Theo đó, nguyên tắc để xác định thời điểm có hiệu lực đó là thỏa thuận của các bên, nếu không có thỏa thuận thì căn cứ vào thời điểm giao kết. Hiện nay, chưa có quy định pháp luật riêng biệt nào xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm do đó đối với các hợp đồng bảo hiểm mà các bên không có thỏa thuận khác về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm đó được xác định có hiệu lực từ thời điểm giao kết của hợp đồng¹³.

Thực tế cho thấy, đối với các hợp đồng bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực hay làm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm là kể từ thời điểm bên mua bảo hiểm nộp đầy đủ phí bảo hiểm đầu tiên và nhận được giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc theo một hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Gia hạn đóng phí bảo hiểm, điều chỉnh phí bảo hiểm sau khi hợp đồng bảo hiểm tài sản có hiệu lực

Khi thực hiện hợp đồng bảo hiểm tài sản trên thực tế, rất nhiều nguyên nhân

¹² Chính phủ (2022), *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật dân sự về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ*, ban hành ngày 19/3/2021.

¹³ Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc số 5868/22/HD-TS.2.1/017-KD07 giữa Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng và Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC), ngày 30/12/2022.

dẫn đến khả năng thanh toán phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm gặp nhiều khó khăn, trở ngại, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm. Khi bên mua bảo hiểm không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo nội dung hợp đồng đã thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm dẫn đến lợi ích của các bên trong hợp đồng bảo hiểm bị ảnh hưởng. Chính vì vậy, pháp luật cho phép doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép gia hạn về thời hạn đóng phí bảo hiểm, nghĩa là bên mua bảo hiểm được phép kéo dài thời hạn đóng phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm so với nội dung thỏa thuận đóng phí ban đầu, hoặc hai bên có thể thỏa thuận điều chỉnh lại mức phí bảo hiểm theo chiều hướng tăng hoặc giảm (thường là giảm mức phí đóng bảo hiểm) để đảm bảo hợp đồng bảo hiểm vẫn được thực hiện trên thực tế. Ở Đức, trường hợp bên mua bảo hiểm chậm thanh toán phí bảo hiểm lần tiếp theo, doanh nghiệp bảo hiểm có thể gia hạn thời hạn thanh toán cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản, với thời hạn được gia hạn là ít nhất là 14 ngày và điều này phải được quy định rõ trong hợp đồng, trường hợp không quy định rõ trong hợp đồng thì đương nhiên doanh nghiệp bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng với bên mua bảo hiểm¹⁴. Đây cũng là căn cứ nếu hết thời gian gia hạn hợp đồng mà bên mua bảo hiểm vẫn không thực hiện đóng phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tài sản.

2.4. Hậu quả pháp lý của việc vi phạm nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm

Dưới góc độ pháp luật thực định, khi bên mua bảo hiểm không thực hiện nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm hoặc không đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận hoặc sau thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng¹⁵. Có thể thấy, trường hợp bên mua bảo hiểm không thực hiện đóng phí hoặc khi hết thời gian gia hạn hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận trước đó nếu bên mua bảo hiểm vẫn không thực hiện đóng phí thì hợp đồng đương nhiên chấm dứt hiệu lực. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện

¹⁴ Article 37 of the Law on Insurance Contracts of the Federal Republic of Germany.

¹⁵ Khoản 1, Điều 26, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

hành các chủ thể khi tham gia vào quan hệ hợp đồng bảo hiểm chỉ được dựa vào quy định của luật này để làm cơ sở, căn cứ chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm theo những gì đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng thì doanh nghiệp bảo hiểm coi đây là căn cứ để từ chối thực hiện trách nhiệm bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm hay tổn thất xảy ra đối với tài sản của bên mua bảo hiểm. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp bảo hiểm đã vận dụng đúng quy định về đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tài sản, ví dụ theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 4746/21/HD-TS.2.1/017-KD02 giữa Công ty TNHH MTV – Tổng công ty 28 và Công ty bảo hiểm MIC Bắc Sài Gòn ngày 28/12/2021 có quy định: “Trong mọi trường hợp, Bên mua bảo hiểm không thanh toán phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định nêu trên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực bảo hiểm vào ngày kế tiếp ngày cuối cùng phải nộp của kỳ phí đến hạn thanh toán”¹⁶. Như vậy, nếu vi phạm điều khoản về thời hạn thanh toán tiền phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tài sản đương nhiên chấm dứt hiệu lực theo nội dung hợp đồng đã thực hiện ký kết.

3. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản

Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm ở nước ta đang ngày một được chú trọng và đề cao, chính vì vậy việc hoàn thiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm là vấn đề cấp bách hiện nay. Năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh bảo hiểm mới, có hiệu lực ngày 01/01/2023 với nhiều sự thay đổi với các điều khoản, quy định phù hợp hơn với tình hình thực tế, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập và chưa bắt kịp với xu hướng hội nhập kinh tế, quốc tế, trong đó phải kể đến vấn đề bất cập quy định về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.

¹⁶ Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 4746/21/HD-TS.2.1/017-KD02 giữa Công ty TNHH MTV – Tổng công ty 28 và Công ty bảo hiểm MIC Bắc Sài Gòn, ngày 28/12/2021.

Chính những sự bất cập, hạn chế đó dẫn đến việc vận dụng pháp luật vào thực tiễn khác nhau, từ đó sẽ gây ra các hậu quả pháp lý khác nhau trong quan hệ bảo hiểm tài sản. Việc đặt ra những yêu cầu, phương hướng hoàn thiện pháp luật về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản là lấp đầy những lỗ hổng pháp luật cũng như hoàn thiện hơn, đảm bảo quy định của pháp luật về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản được thực thi một cách có hiệu quả trên thực tiễn. Đảng và Nhà nước ta cần đưa ra những yêu cầu, phương hướng để khắc phục những lỗ hổng đó nhằm tạo môi trường minh bạch, trật tự trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Cùng với quan điểm phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm theo hướng hiện đại, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế để hướng đến mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh doanh bảo hiểm¹⁷. Để góp phần thực hiện được mục tiêu đó, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, về quy định nợ phí bảo hiểm, gia hạn thời gian đóng phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Hiện nay, pháp luật không quy định về nội dung nợ phí bảo hiểm và thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm mà chỉ căn cứ vào nội dung thỏa thuận mà các bên đã giao kết trong hợp đồng bảo hiểm trước đó. Thực tế, tình trạng nợ phí và gia hạn thời gian đóng phí bảo hiểm vẫn diễn ra hàng ngày trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Nợ toàn bộ hoặc nợ một phần có bắt buộc phải quy định cụ thể trong Luật Kinh doanh bảo hiểm hay không? Theo quan điểm của tác giả, mặc dù nợ phí bảo hiểm và gia hạn thời gian nợ phí bảo hiểm là ý chí của các bên tham gia vào quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Về nguyên tắc, trách nhiệm bảo hiểm chỉ phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã hoàn thành xong nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm. Hiện nay, vẫn còn tồn tại trường hợp thỏa thuận về việc nợ phí hoặc gia hạn thời gian đóng phí bảo hiểm,

¹⁷ Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 15/01/2023 về phê duyệt chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030*, ban hành ngày 05/01/2023.

do đó vẫn làm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành không quy định về nội dung nợ phí và gia hạn đóng phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, nhưng trên thực tế nội dung này vẫn được các doanh nghiệp bảo hiểm soạn sẵn trong hợp đồng mẫu, mà bên mua bảo hiểm trước đó không thỏa thuận về vấn đề đó. Do đó, để hạn chế tranh chấp xảy ra, trước hết: (i) phải nâng cao nhận thức của bên mua bảo hiểm về nợ phí và gia hạn thời gian đóng phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản; (ii) pháp luật cần phải có quy định về điều khoản nợ phí và gia hạn thời gian đóng phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Thứ hai, quy định mức phí bảo hiểm tài sản.

Thực chất phí bảo hiểm tài sản là mức phí ban đầu mà doanh nghiệp bảo hiểm đặt ra, đối với mỗi đối tượng tài sản khác nhau. Hiện nay, đối với sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ thì doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký biểu phí với Bộ Tài chính trước khi triển khai¹⁸. Do đó, một số doanh nghiệp bảo hiểm đã tùy ý tăng hoặc giảm mức phí bảo hiểm với mục đích gây nhiễu loạn thị trường bảo hiểm, điều này cũng có thể có lợi hoặc bất lợi cho các chủ thể tham gia vào quan hệ hợp đồng bảo hiểm tài sản. Trước tình hình đó, tác giả kiến nghị pháp luật nên quy định mức phí bảo hiểm cơ bản để doanh nghiệp bảo hiểm dựa trên mức cơ bản đó đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp với thị trường bảo hiểm, nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ ba, hệ quả pháp lý do vi phạm nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm.

Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 đã tiếp thu và có điều chỉnh một số nội dung liên quan đến nghĩa vụ đóng phí của bên mua bảo hiểm. Tuy nhiên, tác giả vẫn nhận thấy còn tồn tại một số bất cập, vướng mắc như: (i) Trách nhiệm bảo hiểm được xác định như thế nào khi bên mua bảo hiểm mới đóng một phần phí

¹⁸ Chính phủ (2016), *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm*, ban hành ngày 01/7/2023.

bảo hiểm¹⁹; (ii) Bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm quá thời hạn gia hạn mà vì một sự kiện bất khả kháng chưa kịp thời đóng phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm có được tiếp tục hay không? Để giải quyết vấn đề đặt ra thì quy định về việc chấm dứt hợp đồng theo Luật Kinh doanh bảo hiểm cần: xác định rõ thời điểm nào hợp đồng bảo hiểm thực sự được chấm dứt, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 không có đề cập đến nội dung này; việc xác định thời điểm chấm dứt hợp đồng đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm có vai trò quan trọng. Tại Điều 26 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định về các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm tài sản do vi phạm nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm. Tuy nhiên, lại không quy định rõ về thời điểm chấm dứt hợp đồng đối với trường hợp này. Do đó theo tác giả, cần phải hoàn thiện quy định này theo hướng doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm tương ứng với từng phần phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng trước đó. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm trong thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm đó sẽ chấm dứt “ngay” khi hết thời hạn gia hạn. Trường hợp đóng phí sau thời gian gia hạn, mà bên mua bảo hiểm mới thực hiện đóng phí bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm vẫn thực hiện thu phí bảo hiểm thì coi như hợp đồng vẫn có giá trị pháp lý kể từ thời điểm đóng phí bảo hiểm, tuy nhiên nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trước thời điểm gia hạn đến trước thời điểm mà doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm thì sẽ không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

4. Kết luận

Như đã phân tích, trong hợp đồng bảo hiểm tài sản thì nghĩa vụ cơ bản nhất là đóng phí bảo hiểm. Đây là điều kiện tiên quyết để bên mua bảo hiểm được hưởng các quyền lợi theo nội dung hợp đồng bảo hiểm tài sản đã ký kết. Phí bảo hiểm không chỉ là khoản tiền bên mua bảo hiểm phải đóng mà nó còn được xác

¹⁹ Khuru Thanh Tâm (2022), *Phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản: Thực trạng quy định của pháp luật và các kiến nghị hoàn thiện*, <https://tapchitaichinh.vn/phi-bao-hiem-trong-hop-dong-bao-hiem-tai-san-thuc-trang-quy-dinh-cua-phap-luat-va-cac-kien-nghi-hoan-thien.html>, truy cập ngày 21/7/2023.

định làm căn cứ xác định hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản cũng như thời điểm phát sinh hiệu lực trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều trường hợp bên mua bảo hiểm vẫn chưa nắm rõ các quy định của pháp luật về phí bảo hiểm tài sản, nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm tài sản. Bên cạnh đó, pháp luật về phí trong hợp đồng bảo hiểm tài sản hiện nay vẫn chưa rõ ràng, đầy đủ. Điều này dẫn đến việc các bên tham gia vào quan hệ kinh doanh bảo hiểm với mục đích trục lợi bảo hiểm, kiếm lời bất hợp pháp. Do đó, việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản là nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật, tạo môi trường trong sạch, lành mạnh và ổn định thị trường bảo hiểm, bảo vệ quyền lợi của các bên.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại số 36/2005/QH11*, ban hành ngày 14/06/2005, Hà Nội.
2. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự số 86/2015/QH13*, ban hành ngày 19/11/2015, Hà Nội.
3. Quốc hội (2022), *Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15*, ban hành ngày 16/6/2022.
4. Cộng hòa Liên bang Đức (2008), *Versicherungsvertragsgesetz – VVG*, (tạm dịch: *Luật Hợp đồng bảo hiểm*), ban hành ngày 01/01/2008.
5. Cohen, S. H., & Quaintance, K. L (1989), *Role of Contra proferentem in interpretation of insurance contracts*, (tạm dịch: Vai trò của nguyên tắc giải thích hợp đồng), *Environmental Claims Journal*, 2(1), 13–28. doi:10.1080/10406028909383752, truy cập ngày 21/7/2023.
6. Chính phủ (2022), *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật dân sự về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ*, ban hành ngày 19/3/2021.

7. Chính phủ (2016), *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, ban hành ngày 01/7/2023.

8. Hà Thị Mai Hiên, Hà Thị Thúy, *Bàn về chế định giải thích hợp đồng trong dự thảo Bộ luật Dân sự (Sửa đổi)*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3/2015, tr.42-48.

9. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc số 5868/22/HD-TS.2.1/017-KD07 giữa Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng và Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC), ngày 30/12/2022.

10. Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 4746/21/HD-TS.2.1/017-KD02 giữa Công ty TNHH MTV – Tổng công ty 28 và Công ty bảo hiểm MIC Bắc Sài Gòn, ngày 28/12/2021.

11. Khru Thanh Tâm (2022), *Phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm tài sản: Thực trạng quy định của pháp luật và các kiến nghị hoàn thiện*, <https://tapchitaichinh.vn/phi-bao-hiem-trong-hop-dong-bao-hiem-tai-san-thuc-trang-quy-dinh-cua-phap-luat-va-cac-kien-nghi-hoan-thien.html>, truy cập ngày 21/7/2023.

12. Steven J. Burton (2008), *Elements of contract interpretation* (tạm dịch: *Yếu tố giải thích hợp đồng*), Nxb. Oxford University Press, Inc.

13. Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2022), *Bản số 55/2022/DS-PT về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*, ngày 16/9/2022 về tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa nguyên đơn ông Trần C và bị đơn Tổng Công ty Cổ phần A.

14. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 07/QĐ-TTg về phê duyệt chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030*, ban hành ngày 05/01/2023.

DISPUTES REGARDING INSURANCE PREMIUMS IN PROPERTY INSURANCE CONTRACTS IN VIETNAM - CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: Currently, the legal framework regarding insurance premiums in property insurance contracts still faces numerous deficiencies and limitations. A property insurance contract serves as an agreement among participating parties, functioning both as a tool for legal enforcement and as a product of the insurance market. Consequently, the most significant and fundamental obligation of an insurance contract is for the policyholder to fulfill the insurance premium payment as stipulated in the contract. However, in certain real-world scenarios, policyholders remain unfamiliar with the legal regulations concerning property insurance premiums and the obligation to pay premiums according to the contract terms. This lack of clarity often leads to disputes arising from insurance premium matters within property insurance contracts. In practice, these disputes concerning insurance premiums are becoming increasingly varied and diverse, and not every legal scenario has specific provisions tailored to each dispute situation. To address these raised issues, this article conducts an analysis and evaluation of the current status of Vietnamese law regarding property insurance premiums. Through the examination of typical real-world disputes, the article provides a number of recommended solutions to enhance the legal framework concerning property insurance premiums within the context of economic globalization and international integration.

Keywords: property insurance contracts, property insurance premium, insurance premium dispute.